

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Tháng 10 năm 2019 (khu vực các huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh Tiền Giang)

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
I - THÀNH PHỐ MỸ THO				
Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Nguyễn Văn Sữa - xã Trung An, đt: 0918046702)				
1	Cát vàng (bê tông)	m3	270.000	Giá tại bãi
2	Cát san nền (chở xe)	m3	109.090	"
3	Cát ML=1,6	m3	155.000	"
4	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	280.000	"
5	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	260.000	"
6	Đá 1x2 (đen)	m3	310.000	"
Thép Miền Nam (Công ty TNHH MTV ĐT và TM BMC, xã Trung An đt: 02733 277464)				
7	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 CB 240-T	kg	12.909	
8	Thép tròn trơn cuộn Ø 8 CB 240-T	kg	12.864	
9	Thép tròn trơn cuộn Ø 10 CB 240-T	kg	13.364	
10	Thép cây vằn Ø 10 SD 295A	kg	12.716	
11	Thép cây vằn Ø 12 CB300-V	kg	12.565	
12	Thép cây vằn Ø 14 CB300-V	kg	12.564	
13	Thép cây vằn Ø 16 SD 295A	kg	12.549	
14	Thép cây vằn Ø 18 CB300-V	kg	12.547	
15	Thép cây vằn Ø 20 CB300-V	kg	12.549	
16	Thép cây vằn Ø 22 CB300-V	kg	12.550	
17	Thép cây vằn Ø 25 CB300-V	kg	12.560	
18	Thép cây vằn Ø 28 CB300-V	kg	12.805	
19	Thép cây vằn Ø 32 CB400-V	kg	12.823	
20	Kẽm (tổ hợp)	kg	17.100	
21	Đinh (tổ hợp)	kg	17.100	
22	Thép góc V25x25, V30x30, V40x40, V50x50 V63x63	kg	15.150	Cty CP Thép Nhà Bè
Thép Vina kyoei (áp dụng cho các nhà phân phối khu vực Mỹ Tho)				
23	Thép cuộn Ø 6 (CB240-T/CB300-T/SWRM12)	kg	13.170	
24	Thép cuộn Ø 8 (CB240-T/CB300-T/SWRM12)	kg	13.120	
25	Thép cây vằn Ø 10 (CB300V/SD295A)	kg	13.170	
26	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V/SD390/G60)	kg	13.350	
27	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V/SD490)	kg	13.650	
28	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB300V/SD295A)	kg	12.970	
29	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB400V/SD390/G60)	kg	13.150	
30	Thép cây vằn Ø 12 - Ø 32 (CB500V/SD490)	kg	13.450	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
31	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 38 (CB400V/SD390/G60)	kg	13.350	
32	Thép cây vằn Ø 35 - Ø 38 (CB500V/SD490)	kg	13.650	
33	Thép cây vằn Ø 40 - Ø 43 (CB400V/SD390/G60)	kg	13.450	
34	Thép cây vằn Ø 40 - Ø 43 (CB500V/SD490)	kg	13.750	
	Thép Pomina			áp dụng trên địa bàn tỉnh
35	Thép cuộn Ø 6 (CB240T)	kg	13.400	
36	Thép cuộn Ø 8 (CB240T)	kg	13.400	
37	Thép cuộn Ø 10 (CB240T)	kg	13.540	
38	Thép cây vằn Ø 10 (SD295A)	kg	13.450	
39	Thép cây vằn Ø 12-Ø 20 (CB300V)	kg	13.300	
40	Thép cây vằn Ø 10 (SD390)	kg	13.550	
41	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (SD390)	kg	13.400	
42	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (SD390)	kg	13.700	
43	Thép cây vằn Ø 10 (CB400V)	kg	13.550	
44	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB400V)	kg	13.400	
45	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB400V)	kg	13.700	
46	Thép cây vằn Ø 10 (CB500V)	kg	13.850	
47	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (CB500V)	kg	13.700	
48	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (CB500V)	kg	14.000	
49	Thép cây vằn Ø 10 (Grade 60)	kg	13.750	
50	Thép cây vằn Ø 12-Ø 32 (Grade 60)	kg	13.600	
51	Thép cây vằn Ø 36-Ø 40 (Grade 60)	kg	13.900	
	Thép Hòa Phát (Công ty TNHH MTV ĐT và TM BMC, xã Trung An đt: 02733 277464)			
52	Thép cuộn Ø 6 CB 240-T	kg	11.636	
53	Thép cuộn Ø 8 CB 240-T	kg	11.636	
54	Thép vằn Ø 10 SD295A	kg	11.935	
55	Thép vằn Ø 12 CB300-V	kg	11.986	
56	Thép vằn Ø 14 CB300-V	kg	11.987	
57	Thép vằn Ø 16 CB Gr 40	kg	12.382	
58	Thép vằn Ø 18 CB300-V	kg	11.979	
59	Thép vằn Ø 20 CB300-V	kg	12.072	
60	Thép vằn Ø 22 CB400-V	kg	12.073	
61	Thép vằn Ø25 CB400-V	kg	12.175	
62	Thép vằn Ø 28 CB400-V	kg	12.169	
63	Thép vằn Ø 32 CB400-V	kg	12.082	
	Thép ống SeAH Việt Nam (BS 1387, ASTM A500, JIS G3444)			Ø: đường kính DN
64	Ống thép đen dày 1,0 - 1,5mm; Ø10 - Ø100	kg	18.100	tròn, vuông, hộp
65	Ống thép đen dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	17.300	"
66	Ống thép đen dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø 100	kg	17.000	"
67	Ống thép đen dày 5,5 - 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	17.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
68	Ống thép đen dày > 6,35mm; Ø10 - Ø100	kg	17.200	"
69	Ống thép đen dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	17.400	"
70	Ống thép đen dày > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	18.000	"
71	Ống thép mạ kẽm dày 1,6 - 1,9mm; Ø10 - Ø100	kg	22.700	"
72	Ống thép mạ kẽm dày 2,0 - 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	22.700	"
73	Ống thép mạ kẽm dày > 5,4mm; Ø10 - Ø100	kg	22.700	"
74	Ống thép mạ kẽm dày 3,4 - 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	23.100	"
75	Ống thép mạ kẽm > 8,2mm; Ø125 - Ø200	kg	23.700	"
76	Ống tôn kẽm dày 1,0 - 2,3mm; Ø10 - Ø200	kg	18.300	tròn, vuông, hộp
	Ximăng các loại	bao		Công trình TP. Mỹ Tho
77	Ximăng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	79.091	"
78	Ximăng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	76.364	"
79	Ximăng Công Thanh dân dụng PCB40	bao	70.455	"
80	Ximăng Công Thanh công nghiệp PCB40	bao	79.091	"
81	Ximăng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	74.545	"
82	Ximăng Nghi Sơn công nghiệp PCB40	bao	84.091	"
83	Ximăng INSEE Holcim PCB40	bao	86.364	"
84	Ximăng FiCo PCB40	bao	75.455	"
85	Ximăng Vicem Hạ Long PCB 40	bao	78.182	"
86	Ximăng Tây Đô PCB40	bao	69.091	"
87	Ximăng Tây Đô Export PCB40	bao	78.182	"
88	Ximăng Tây Đô cao cấp PCB40	bao	84.545	"
89	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương PCB40	bao	72.727	"
90	Xi măng Hà Tiên Cần Thơ PCB40	bao	64.545	"
91	Ximăng Thăng Long PCB 40 (nhãn hiệu Rồng đỏ)	bao	74.545	"
92	Ximăng STARMAX PCB 40	bao	81.818	"
93	Ximăng TOPHOME PCB40 (Cty CPXM Đình Cao)	bao	80.000	các huyện +3.640 đ/bao
	Gạch ốp lát Đồng Tâm các loại			
94	Gạch Ceramic 25x25 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
95	Gạch Ceramic 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	148.200	
96	Gạch Ceramic 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	131.800	
97	Gạch Granite 30x30 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
98	Gạch Granite 40x40 Đồng Tâm loại AA	m2	162.700	
99	Gạch Granite 50x50 Đồng Tâm loại AA	m2	176.400	
100	Gạch Granite bóng mờ 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	233.600	
101	Gạch Granite bóng kính 60x60 Đồng Tâm loại AA	m2	289.100	
102	Gạch Ceramic 25x40 Đồng Tâm loại AA	m2	128.200	
103	Gạch Ceramic 30x45 Đồng Tâm loại AA	m2	150.900	
104	Gạch Ceramic 30x60 Đồng Tâm loại AA	m2	200.000	
105	Gạch kính trắng 19x19x9,5cm (lấy sáng)	viên	44.550	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
	Công ty CP công nghệ gốm sứ Taicera (Loại 1)			
106	Gạch men 25x25 Taicera màu nhạt	m2	122.995	
107	Gạch men 25x40 Taicera màu nhạt	m2	125.134	
108	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	thùng	168.984	11 viên/thùng
109	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x30 màu đậm	thùng	185.026	11 viên/thùng
110	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	m2	158.289	
111	Gạch men (ceramic) 60x30 màu nhạt	m2	176.471	
112	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu nhạt	m2	240.642	
113	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 30x60 màu đậm	m2	267.380	
114	Gạch thạch anh (Granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	m2	197.861	
115	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	m2	240.642	
116	Gạch thạch anh (Granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	m2	267.380	
117	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt	m2	197.861	
118	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm	m2	283.422	
119	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt	m2	278.075	
120	Gạch thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm	m2	368.984	
121	Gạch thạch anh bóng kiếng 100x100 màu nhạt	m2	433.155	
	Gạch lát vỉa hè			
	Công ty Hoàng Hải			
122	Gạch bông 200*200*20mm	m2	120.000	
123	Gạch Terrazzo 300*300*25±2mm	m2	88.000	màu xanh + 4.000đ/m2
124	Gạch Terrazzo 400*400*30±2mm	m2	98.000	màu xanh + 4.000đ/m2
	Công ty Cổ phần VLXD Tiền Giang			
125	Gạch Terrazzo 400x400	m2	90.910	
	Công ty TNHH Vạn Lộc			
126	Gạch Terrazzo 400x400	m2	109.100	
	Công ty TNHH Hữu Lộc			
127	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	104.500	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
128	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	109.100	Nền mặt màu xanh
129	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	95.500	Nền mặt màu xám, màu đen
130	Gạch bê tông màu tự chèn kiểu chữ I 195x140x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
131	Gạch bê tông màu tự chèn 250x250x45	m2	118.200	Nền mặt màu vàng, màu đỏ
	Công ty TNHH TM-DV-SX Nam Long (công ty TNHH Đạt Tiến Tâm phân phối)			
132	Gạch Terrazzo 400x400x30	m2	84.100	
	Đá granit tự nhiên (đá hoa cương)			
133	Đá tím móng cổ	m2	650.000	
134	Đá tím Khánh hòa	m2	900.000	
135	Đá trắng Suối Lâu	m2	840.000	
136	Đá đỏ Ru bi	m2	1.980.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
137	Đá đen Phú Yên	m2	2.040.000	
138	Đá hồng Gia Lai	m2	960.000	
	Gạch xây			
139	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm A)	viên	1.240	Tân Uyên, BD
140	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Thành Tâm B)	viên	1.210	"
141	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành A)	viên	1.220	"
142	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Phước Thành B)	viên	1.190	"
143	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Hong Phát)	viên	970	"
144	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Liên Hiệp)	viên	970	Đồng Nai
145	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Mỹ Xuân)	viên	1.070	Tiền Giang
146	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	945	"
147	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	873	"
148	Gạch demi 8x8x9 (Đại Hữu)	viên	496	"
149	Gạch đặc 4x8x18 (Đại Hữu)	viên	973	"
150	Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch đinh 4x8x18 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	2.780	G02-04
151	Gạch 4 lỗ 9x9x19, gạch đinh 4,5x9x19 (Đồng Nai-Tuidonai)	viên	3.140	G01-03
	Sản phẩm American Standard			Công ty Lixil
152	Bàn cầu hai khối VF-2395	bộ	1.818.200	
153	Bàn cầu hai khối VF-2398	bộ	1.909.100	
154	Bàn cầu hai khối VF-2396	bộ	2.000.000	
155	Bàn cầu hai khối VF-2397	bộ	2.090.900	
156	Bàn cầu hai khối VF-2013	bộ	2.545.500	
157	Chân lavabo (VF-0901; VF-0912)	bộ	409.000	
158	Lavabo treo tường VF-0940	bộ	500.000	
159	Lavabo treo tường VF-0969	bộ	545.500	
160	Lavabo âm bàn VF-0476	bộ	627.300	
161	Bồn tiểu treo tường Eco VF-0414	bộ	727.300	
162	Bồn tiểu treo tường Wall VF-0412	bộ	772.700	
163	Bồn tiểu treo tường Mini Washbrook VF-6401	bộ	1.182.000	
164	Van xả tiểu WF-9802	bộ	1.090.900	
165	Vòi lavabo lạnh: ARR-7009C; Wil A-7016C	bộ	409.000	
166	Vòi lavabo lạnh Sandra W.116	cái	681.800	
167	Vòi lạnh gắn tường: ARR-7400C; Wil A-7500C	cái	273.000	
168	Vòi bếp Wil A-7054J	cái	455.000	
169	Vòi sen lạnh ARR (A-7012C; A-7014C)	cái	355.000	
170	Vòi xịt vệ sinh màu trắng (TP404-WT)	cái	236.000	
171	Vòi xịt vệ sinh mạ Chrome cao cấp (TP404-CH)	cái	273.000	
	Sản phẩm INAX			Công ty Lixil

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
172	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	1.681.800	
173	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	1.845.500	
174	Bàn cầu hai khối C-306VA	bộ	2.109.100	
175	Bàn cầu hai khối C-504VAN	bộ	2.663.600	
176	Bàn cầu C-504VTN	bộ	2.600.000	
177	Lavabo treo tường L-282V	cái	409.100	
178	Lavabo treo tường L-284V	cái	509.100	
179	Lavabo dương bàn L-2395V	cái	718.200	
180	Bồn tiểu U-116V	cái	518.200	
181	Bồn tiểu U-117V	cái	886.000	
182	Van xả tiểu UF-6V	cái	1.109.100	
183	Vòi lạnh lavabo 13B	cái	718.000	
184	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-11A	cái	645.500	
185	Vòi lạnh + phụ kiện CFV-102A	cái	272.700	
186	Vòi lạnh + phụ kiện LFV-17	cái	490.900	
	Sản phẩm Santa			
187	Chậu rửa Inox 01 hộc không cánh - 4560	bộ	954.500	
188	Chậu rửa Inox 01 hộc có cánh - 5090	bộ	1.186.400	
189	Vòi lavabo lạnh (ST-104/104N) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	296.400	
190	Vòi sen tắm lạnh - củ sen (ST-202) - Chưa bao gồm bộ dây tay sen	bộ	238.200	
191	Vòi rửa chén lạnh (ST-302) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	216.400	
192	Vòi rửa chén lạnh (ST-304) - Bao gồm dây cấp đồng bộ	bộ	401.800	
193	Bộ dây tay sen (T3, T5)	bộ	143.600	
	Sản phẩm CAESAR Việt Nam			Màu trắng: PW
194	Bàn cầu xôm (C-1250)	bộ	850.000	
195	Bàn cầu hai khối (CT1325)	bộ	1.750.000	
196	Bàn cầu hai khối (CTS1325)	bộ	1.870.000	Nắp êm
197	Bàn cầu trẻ em (CT1026)	bộ	1.426.000	
198	Lavabo góc (L2014)	cái	341.000	KT: 360x360x145
199	Lavabo treo tường (L2140)	cái	400.000	KT: 405x405x185
200	Lavabo treo tường (L2230)	cái	787.000	KT: 480x585x215
201	Lavabo bàn sứ (LF5024)	cái	1.837.000	KT: 500x600x210
202	Lavabo âm bàn (L5115)	cái	650.000	KT: 380x460x185
203	Lavabo âm bàn (L5125)	cái	950.000	KT: 400x525x185
204	Chân dài lavabo (P2437, P2438)	cái	400.000	
205	Chân ngắn lavabo (P2436, P2439)	cái	400.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
206	Mặt bàn lavabo bằng sứ - FB001B	cái	600.000	KT: 500x600x20
207	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0210	cái	427.000	KT: 250x300x330
208	Bệ tiểu nam (dạng treo) - U0230	cái	781.000	KT: 270x340x552
209	Bệ tiểu nam (dạng đứng) - U0296	cái	2.482.000	KT: 380x320x860
210	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x90x820
211	Vách ngăn bệ tiểu nam (UW0320-UW0330)	cái	787.000	KT: 390x80x805
212	Bệ vệ sinh nữ (B1301)	cái	1.141.000	KT: 600x365x360
213	Vòi lavabo nóng lạnh (B150CP)	cái	991.000	
214	Vòi lavabo lạnh: (B109CP)	cái	754.000	kèm co P
215	Vòi lavabo lạnh cao (B041C)	cái	1.297.000	"
216	Vòi lavabo lạnh: (B027C; B0237C)	cái	194.000	không kèm bộ xả
217	Vòi sen lạnh (bao gồm tay sen+dây sen B136C)	cái	1.377.000	
218	Vòi bếp nóng lạnh (K511C)	cái	1.111.000	
219	Vòi bếp lạnh (K035C; K036C gắn tường)	cái	544.000	
220	Vòi xịt (BS304)	cái	168.000	
221	Vòi xịt xi mạ (BS304CW)	cái	328.000	
222	Giá kiếng (Q940)	cái	136.000	
223	Giá treo khăn (Q941)	cái	136.000	
224	Giá để xà phòng, bàn chải răng (Q942; Q943)	cái	54.000	
225	Hộp giấy vệ sinh (Q944)	cái	94.000	
226	Móc áo (Q947)	cái	41.000	
227	Bộ 06 món bằng sứ (Q940 /41/42/43/44/47)	cái	501.000	
228	Gương soi 450x600 (M113; M116)	cái	275.000	
229	Gương soi 600x450 (M753V)	cái	415.000	bao gồm kệ kính
230	Thoát sàn Ø60-90 (ST1212; ST1212L)	cái	184.000	120x120
231	Thoát sàn Ø60-90 (ST1414; ST1414L)	cái	228.000	140x140
232	Thoát sàn Ø60 (F2222)	cái	86.000	90x90
233	Cầu chắn rác (F2323A)	cái	124.000	
	Bồn Inox DAPHA α			bảo hành 12 năm
234	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.080.000	
235	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.230.000	
236	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.480.000	
237	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.240.000	
238	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.440.000	
239	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.750.000	
240	Dạng nằm 3000 lít	bộ	9.740.000	
241	Dạng nằm 4000 lít	bộ	13.150.000	
242	Dạng nằm 5000 lít	bộ	15.510.000	
	Bồn Inox Toàn Mỹ			bảo hành 10 năm
243	Dạng đứng 500 lít	bộ	2.200.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
244	Dạng đứng 1000 lít	bộ	3.100.000	
245	Dạng đứng 2000 lít	bộ	6.500.000	
246	Dạng đứng 3000 lít	bộ	10.600.000	
247	Dạng đứng 4000 lít	bộ	13.000.000	
248	Dạng đứng 5000 lít	bộ	15.000.000	
249	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.300.000	
250	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.300.000	
251	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.900.000	
252	Dạng nằm 3000 lít	bộ	11.480.000	
253	Dạng nằm 4000 lít	bộ	14.000.000	
254	Dạng nằm 5000 lít	bộ	16.000.000	
	Bồn nhựa Toàn Mỹ			bảo hành 10 năm
255	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.300.000	
256	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
257	Dạng đứng 2000 lít	bộ	4.100.000	
258	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.570.000	
259	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	
260	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Bồn Inox Đại Thành			bảo hành 10 năm
261	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.900.000	
262	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.800.000	
263	Dạng đứng 2000 lít	bộ	5.850.000	
264	Dạng đứng 3000 lít	bộ	8.300.000	
265	Dạng đứng 4000 lít	bộ	10.350.000	
266	Dạng đứng 5000 lít	bộ	12.900.000	
267	Dạng nằm 500 lít	bộ	2.000.000	
268	Dạng nằm 1000 lít	bộ	3.050.000	
269	Dạng nằm 2000 lít	bộ	6.000.000	
270	Dạng nằm 3000 lít	bộ	8.600.000	
271	Dạng nằm 4000 lít	bộ	10.950.000	
272	Dạng nằm 5000 lít	bộ	13.700.000	
	Bồn nhựa Đại Thành			bảo hành 10 năm
273	Dạng đứng 500 lít	bộ	1.200.000	
274	Dạng đứng 1000 lít	bộ	2.000.000	
275	Dạng đứng 2000 lít	bộ	3.500.000	
276	Dạng đứng 3000 lít	bộ	5.000.000	
277	Dạng đứng 4000 lít	bộ	6.400.000	
278	Dạng đứng 5000 lít	bộ	7.900.000	
279	Dạng nằm 500 lít	bộ	1.525.000	
280	Dạng nằm 1000 lít	bộ	2.700.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
281	Dạng nằm 2000 lít	bộ	5.400.000	
	Thép hình C (xà gồ) mạ kẽm			
282	1,8li - 45x80	m	48.200	
283	50x100	m	53.600	
284	50x125	m	60.000	
285	50x150	m	66.400	
286	2,0li - 45x80	m	52.700	
287	50x100	m	59.100	
288	50x125	m	65.500	
289	50x150	m	72.700	
290	2,5 ly - 45x80	m	65.500	
291	50x100	m	72.700	
292	50x125	m	80.900	
293	50x150	m	90.000	
	Tole sóng vuông các loại			
	<i>Tole lạnh Zacs (Úc) Z100</i>			BH 10 năm
294	3,5 zem	m	102.700	
295	4,0 zem	m	111.800	
296	4,2 zem	m	118.200	
297	4,5 zem	m	124.500	
298	4,8 zem	m	134.500	
299	5,0 zem	m	140.900	
	<i>Tole lạnh Đông Á AZ100</i>			BH 10 năm
300	3,5 zem	m	72.700	
301	4,0 zem	m	81.800	
302	4,5 zem	m	90.900	
303	5,0 zem	m	99.100	
	<i>Tole lạnh Hoa Sen</i>			
304	4,5 zem	m	90.900	
	Tole mạ kẽm			
305	3,0 zem	m	59.100	
306	3,5 zem	m	66.400	
307	4,0 zem	m	70.900	
308	4,5 zem	m	78.200	
309	5,0 zem	m	87.300	
	Tole mạ màu			
	Tole màu Zass® (Úc) Z100 khổ 1,07m			BH 10 năm
310	4,0 zem	m	119.100	"
311	4,5 zem	m	132.700	"
312	5,0 zem	m	150.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
	Tole màu Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
313	3,5 zem	m	76.400	
314	4,0 zem	m	84.500	
315	4,5 zem	m	93.600	
316	5,0 zem	m	102.700	
	Tole màu Hoa Sen khổ 1,07m			
317	3,0 zem	m	78.200	
318	4,0 zem	m	87.300	
319	4,5 zem	m	97.300	
320	5,0 zem	m	107.300	
	Tole ngói			
	Tool ngói Zass® (Úc) khổ 1,07m			
321	4,0 zem	m	130.900	
322	4,5 zem	m	146.400	
323	5,0 zem	m	164.500	
	Tole ngói Đông Á AZ100 - khổ 1,2m			
324	3,5 zem	m	86.400	
325	4,0 zem	m	95.500	
326	4,5 zem	m	104.500	
327	5,0 zem	m	113.600	
	Tole ngói Hoa Sen - khổ 1,07m			
328	3,5 zem	m	88.200	
329	4,0 zem	m	98.200	
330	4,5 zem	m	108.200	
331	5,0 zem	m	119.100	
	Hệ giàn & xà gỗ thép mạ trọng lượng nhẹ			
	<i>Thanh giàn Visiontruss</i>			
332	Loại C40.75, dày 0,75mm BMT	m	29.350	
333	Loại C75.60, dày 0,60mm BMT	m	36.110	
334	Loại C75.75, dày 0,75mm BMT	m	45.150	
335	Loại C75.10, dày 1,00mm BMT	m	56.560	
336	Loại C100.75, dày 0,75mm BMT	m	59.750	
337	Loại C100.10, dày 1,00mm BMT	m	75.240	
	<i>Đôn tay (batten - làm rui hoặc mè)</i>			
338	Loại TS 35.48, dày 0,48mm BMT	m	24.020	
339	Loại TS 40.48, dày 0,48mm BMT	m	25.880	
340	Loại TS 57.60, dày 0,60mm BMT	m	48.170	
341	Loại TS 57.75, dày 0,75mm BMT	m	54.500	
	Xà gỗ, thanh giàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm			Bảo hành 20 năm
342	Lysaght Smartruss C4075, dày 0,75mm TCT	m	38.745	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
343	Lysaght Smartruss C7575, dày 0,81mm TCT	m	52.815	
344	Lysaght Smartruss C10075, dày 0,81mm TCT	m	69.090	
345	Lysaght Smartruss C10010, dày 1,06mm TCT	m	80.325	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường			
346	Lysaght Smartruss TS4048, dày 0,53mm TCT	m	31.920	
347	Lysaght Smartruss TS4060, dày 0,65mm TCT	m	39.375	
348	Lysaght Smartruss TS6175, dày 0,80mm TCT	m	62.160	
349	Lysaght Smartruss TS6110, dày 1,05mm TCT	m	72.345	
	Khung thép, xà gỗ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm			
350	C & Z 10012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,09 kg/m	m	112.245	
351	C & Z 10015, dày 1,5 li, trọng lượng 2,61 kg/m	m	133.875	
352	C & Z 15012, dày 1,2 li, trọng lượng 2,87 kg/m	m	152.040	
353	C & Z 15015, dày 1,5 li, trọng lượng 3,58 kg/m	m	181.755	
354	C & Z 20015, dày 1,5 li, trọng lượng 4,56 kg/m	m	229.635	
	Hệ giàn thép Smartruss-Bluescope Lysaght cho mái ngói			(Bảo hành 25năm)
355	Hệ vì kèo thép 2 lớp (tính trên m2 mái)	m2	720.720	chưa tính công lắp đặt ngói
356	Hệ vì kèo thép 3 lớp (tính trên m2 mái)	m2	784.784	
357	Hệ vì kèo thép mái bê tông	m2	512.512	
358	Hệ giàn thép cho mái tôn	m2	592.592	
	Tấm lợp đa dụng Onduline & phụ kiện			
359	Tấm lợp sinh thái (dài 2,0m, rộng 0,95m, dày 3,0mm)	tấm	260.000	
360	Ngói siêu nhẹ Onduvilla (dài 1,06m rộng 0,4m, dày	tấm	78.200	
361	Tấm úp nóc Onduline (dài 1,0m, rộng 0,5m dày	tấm	115.500	
362	Tấm diềm mái (dài 1,1m rộng 0,4m dày 3mm)	tấm	137.700	
363	Đỉnh chuyên dụng (đầu nhựa cứng, 4,2x68 -Red	cây	1.500	
364	Diềm Onduvilla (dài 1,04m, rộng 105mm, cánh	tấm	119.100	
365	Úp nóc Onduvilla (dài 1,06m, rộng 194mm)	tấm	130.000	
366	Tấm chụp đầu hồi Onduvilla (dài 1,06m, rộng	tấm	130.000	(ngói bò)
367	Tấm nối phần tiếp giáp Onduvilla (dài 1,02m, rộng	tấm	118.200	
368	Băng dán chống thấm Onduslim (khổ 0,3m dài 5m)	cuộn	467.700	
	Trần thạch cao			chưa bao gồm công lắp đặt
369	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKKA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	101.575	
370	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường ALPHA (tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 1 lớp, khung kim loại VTC)	m2	107.745	
371	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610 (tấm thạch cao Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-FineLine)	m2	124.756	
372	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610 (tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC, khung kim loại VT-TopLine)	m2	146.690	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
373	Vách ngăn Vĩnh Tường V-Wall 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7mm mỗi mặt một lớp, khung kim loại VTV Wall)	m2	239.811	
374	Trần nổi Boral, KT 605*1210mm:	m2	122.730	
375	Trần nổi Boral, KT 605*605mm:	m2	131.820	
376	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL:	m2	118.180	
377	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT CEIL:	m2	127.270	
	Trần, vách thạch cao Knauf (Công ty CP J&J Việt Nam)			chưa bao gồm công lắp
378	Trần nổi thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần CeilTEK Pro, kích thước 610x610 (có sơn trắng hoặc phủ PVC)	m2	131.800	các huyện GCT, GCD, TPĐ + thêm 3.000 đ/m2
379	Trần chìm thạch cao Knauf dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	107.300	"
380	Trần chìm thạch cao Knauf chống ẩm dày 9,5 ly khung Lê Trần MacroTEK 400 (khoảng cách khung 1000x400)	m2	125.500	"
381	Vách bằng tấm thạch cao Knauf dày 12,7 ly (hai mặt mỗi mặt một lớp) khung vách Lê Trần WallTEK Standart 76/78)	m2	263.600	
	Trần thạch cao- Cty TNHH Lê Trần - ĐT: 028.38382682			
382	Trần khung nổi CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	125.500	
383	Trần khung nổi CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9,5mm	m2	120.000	
384	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	155.500	
385	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	145.500	
386	Trần khung chìm MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
387	Trần khung chìm MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	150.000	
388	Trần khung chìm MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	130.000	
389	Trần khung chìm MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	125.500	
390	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	170.000	
391	Trần khung chìm Channel TEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	165.500	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
392	Trần khung chìm Channel TEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm	m2	160.000	
393	Trần khung chìm Channel TEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9,5mm	m2	140.000	
394	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S64 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa	m2	255.500	
395	Hệ vách ngăn khung Wall TEK Pro- S76 dày 0,6mm mạ nhôm kẽm (hai mặt thạch cao dày 12,5mm giữa bông sợi khoáng 50mm- không bao gồm sơn nước)	m2	265.500	
	Trần Công Sơn			bao công lắp đặt
396	Trần nổi thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLi	m2	120.000	"
397	Trần chìm thạch cao Gyproc 9mm khung kim loại FineLi	m2	120.000	"
398	Trần thạch cao giựt cấp - khung kim loại FineLine	m2	130.000	"
399	Trần Rima + Duraflex 3,5 ly - khung kim loại FineLine	m2	120.000	
400	Chỉ thạch cao 12 cm-15 cm	m	25.000	bao công lắp đặt
401	Chỉ thạch cao 15 cm-20 cm	m	35.000	bao công lắp đặt
	Công ty CP Gạch ngói Đồng Nai (TuilDonai) loại A1			Mã sản phẩm:
402	Gạch tàu 300x300x20	viên	16.364	L04
403	Gạch tàu 200x200x20	viên	10.909	L06, L07
404	Gạch tàu lục giác 25 viên/m2	viên	10.909	L14
405	Ngói 22 viên/m2	viên	12.727	N01
406	Ngói nóc 3 viên/md	viên	24.545	N03
407	Ngói vẩy cá 65 viên/m2	viên	6.818	N07
408	Ngói mũi hài 65 viên/m2	viên	7.273	N09.2
	Ngói màu Đồng Tâm loại AA (nhóm mã hàng 1 màu)			
409	Ngói lợp chính	viên	13.000	
410	Ngói nóc có gờ	viên	22.000	
411	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	31.000	
412	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	49.000	
	Ngói lợp CPACMonier			
413	Ngói chính	viên	12.180	M001, M002, M004, M005
414	Ngói nóc	viên	25.450	"
415	Ngói rìa	viên	25.450	"
	Ngói màu LAMA			
416	Ngói lợp chính (nhóm 1 màu)	viên	14.470	10 viên/m2 - 4,1kg/viên
417	Ngói lợp chính (nhóm 2 màu)	viên	14.800	
418	Ngói nóc, ngói gờ, ngói rìa	viên	27.500	
419	Ngói đuôi (cuối mái)	viên	35.500	
420	Ngói chữ T, chạc ba, chạc tư	viên	44.500	
	Ngói màu xi măng sóng nhỏ DIC			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
421	Ngói lợp chính	viên	12.185	9viên/m2
422	Ngói úp nóc	viên	19.233	3,3 viên/md
423	Ngói rìa	viên	19.233	3 viên/md
424	Ngói cuối nóc, cuối mái, rìa đuôi	viên	26.349	
425	Ngói góc vuông, ngói chác 3 (chữ Y, T)	viên	29.389	
426	Ngói chạc bốn	viên	33.396	
	Gỗ, coffa, cừ tràm các loại và cây chống			
427	Gỗ xây dựng nhóm 3 dưới 4,5m	m3	23.930.000	Gỗ Thao lao đủ mục
428	Gỗ xây dựng nhóm 3 trên 4,5m	m3	25.920.000	Gỗ Thao lao đủ mục
429	Gỗ nhóm 4	m3	12.760.000	Gỗ Dầu đủ mục
430	Ván coffa thông KT: 200x18mm	m	28.800	
431	Ván coffa thông KT: 250x18mm	m	36.000	
432	Ván coffa thông KT: 300x18mm	m	43.200	
433	Gỗ tạp coffa	m3	5.500.000	
434	Cây chống gỗ L=4m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 40 (Bạch c	cây	32.000	
435	Cừ tràm L=3m, gốc ϕ 80-100	m	7.580	
436	Cừ tràm L=4m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 35	m	8.600	
437	Cừ tràm L=4,7m, gốc ϕ 80-100, ngọn $\geq \phi$ 40	m	8.890	
	Cửa đi & cửa sổ EUROWINDOW			
438	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật. KT: 1000x1000	m2	2.479.724	
439	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm- Eurowindow. KT: 1400x1400	m2	3.756.545	
440	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên Roto. KT: 1400x1400	m2	5.790.145	
441	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-Roto. KT: 1400x1400	m2	5.699.205	
442	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto. KT: 1400x1400	m2	5.528.220	
443	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề Roto. KT: 600x1400	m2	6.154.754	
444	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, pano thanh. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO. KT: 900x2200	m2	6.344.063	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
445	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề-Roto, ổ khóa 2 đầu chìa - Winkhaus. KT: 1400x2200.	m2	6.969.297	
446	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT: 1400x2200	m2	7.670.650	
447	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn-Roto&EW, GU, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT:1600x2200.	m2	4.999.798	
448	Cửa đi chính 1cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khóa-Hãng Winkhaus. KT: 900x2200.	m2	7.295.560	
	CỬA ĐI & CỬA SỔ ASIAWINDOW			
449	Vách kính trắng 5ly Việt Nhật, KT (1,0x1,0)m	m2	1.724.051	
450	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng: 5mm Việt-Nhật. PK: khóa bấm Eurowindow. KT (1,4x1,4)m	m2	2.608.639	
451	Cửa sổ 2 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liền Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.368.431	
452	Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liền Eurowindow, KT (1,4x1,4)m	m2	3.097.996	
453	Cửa sổ 1 cánh, mở hất ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, thanh hạn định-Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.417.022	
454	Cửa sổ 1 cánh, mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: Thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm Eurowindow, KT (0,6x1,4)m	m2	3.797.000	
455	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.484.250	
456	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm, PK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền chìm, ổ khóa Eurowindow,	m2	3.614.756	
457	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, chốt liền chìm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (1,4x2,2)m	m2	3.793.860	
458	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, con lăn, ổ khóa-Vita, KT (1,6x2,2)m	m2	2.629.881	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
459	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm, kính trắng Việt-Nhật 5mm. PK: thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa Eurowindow, KT (0,9x2,2)m	m2	3.708.433	
	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Cty TNHH SX nhựa Sơn Hải)			
	Hệ Châu Á			
460	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.172.700	
461	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật, bánh xe, khóa bán nguyệt hãng GQ, KT (1,4x1,4)m	m2	1.677.300	
462	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm GQ, KT (0,6x0,6)m	m2	2.545.500	
463	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh CQ, KT (1,4x1,4)m	m2	2.159.100	
464	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	1.995.500	
465	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (0,9x2,2)m	m2	2.590.900	
466	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng CQ, KT (1,6x2,2)m	m2	2.513.600	
	Hệ Châu Âu			
467	Khung kính cố định, KT (1,0x1,5)m	m2	1.572.700	
468	Cửa sổ lùa 2 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn hãng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	2.754.500	
469	Cửa sổ lật 1 cánh, kính trong 5mm Việt-Nhật. Phụ kiện kim khí (PKKK): bản lề chữ A, tay nắm gạt hãng Roto, KT (0,6x0,6)m	m2	5.295.500	
470	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh hãng Roto, KT (1,4x1,4)m	m2	4.013.600	
471	Cửa đi lùa 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	3.431.800	
472	Cửa đi mở quay 1 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ chốt hãng Roto, KT (0,9x2,2)m	m2	5.072.700	
473	Cửa đi mở quay 2 cánh, kính trong Việt-Nhật 5mm. PKKK: bản lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ Shoot liền hãng Roto, KT (1,6x2,2)m	m2	5.150.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
474	Cửa nhôm hiệu YNGHUA (nhôm thanh YNGHUA), kính 5 ly Cửa sổ lùa hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	977.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.102.500	"
475	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH-888 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.491.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.596.000	"
476	Cửa sổ lùa hệ 1088 (YH-1088 phụ kiện, khóa), KT 1,2x1,4m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.596.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"
477	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.995.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.100.000	"
478	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 1039, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.257.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.362.500	"
479	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
480	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.627.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.785.000	"
481	Cửa đi hệ XingFa 55 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 0,9x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.202.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.362.625	"
482	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.102.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.207.500	"
483	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (YH-1088, phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	1.575.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	1.732.500	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
484	Cửa đi lùa hệ 93 (phụ kiện Kim Long, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	2.572.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	2.701.125	"
485	Cửa đi lùa xếp hệ 1000x4, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.412.500	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.570.000	"
486	Cửa đi lùa xếp hệ EU93, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Màu trắng sữa (STĐ-9016)	m2	3.570.000	"
	Màu vân gỗ (196-200N)	m2	3.675.000	"
487	Cửa nhôm thanh R. MAX, kính 5 ly Cửa sổ lùa 2 cánh, hệ 700 (phụ kiện, khóa):			bao gồm vận chuyển và công lắp đặt
	Sơn tĩnh điện	m2	907.000	"
	Vân gỗ	m2	1.002.000	"
488	Cửa sổ bật 1 cánh hệ 38, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (0,6x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.575.000	"
	Vân gỗ	m2	1.670.000	"
489	Cửa sổ bật 2 cánh hệ 39A, bản lề chữ A, khóa tay gạt Đài Loan, KT (1,2x1,4)m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.909.000	"
	Vân gỗ	m2	2.005.000	"
490	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 700 (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
491	Cửa đi 1 cánh kính suốt, hệ 1000-3cm (phụ kiện, khóa), KT 0,9x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.480.000	"
	Vân gỗ	m2	1.623.000	"
492	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 24 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m:	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.002.000	"
	Vân gỗ	m2	1.098.000	"
493	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 188 (phụ kiện, khóa), KT 1,6x2,2m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	1.432.000	"
	Vân gỗ	m2	1.575.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
494	Cửa đi lùa xếp hệ 1000, kính 8 ly (phụ kiện, khóa), KT 3,2x2,6m	m2		
	Sơn tĩnh điện	m2	3.102.000	"
	Vân gỗ	m2	3.245.000	"
	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (TCVN 6610-3)			
495	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	m	1.630	
496	VC-1,0 (F 1,13) - 300/500V	m	2.710	
	Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - AS/NZS 5000.1			
497	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	5.610	
498	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	8.000	
499	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	12.970	
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC- 300/500V-TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
500	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	6.450	
501	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	9.090	
502	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	33.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1			
503	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	4.160	
504	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	6.780	
504	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	25.000	
505	CV-50-0,6/1 kV	m	112.800	
505	CV-240-0,6/1 kV	m	567.100	
506	CV-300-0,6/1 kV	m	711.300	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
507	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	4.660	
508	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m	6.010	
509	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m	17.690	
510	CVV-25 – 0,6/1 kV	m	63.600	
511	CVV-50– 0,6/1 kV	m	117.800	
512	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	230.100	
513	CVV-150 – 0,6/1 kV	m	356.000	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
514	CVV -2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	m	13.350	
515	CVV -2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	m	28.400	
516	CVV -2x10 (2x7/1,35) - 300/500V	m	63.200	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
517	CVV -3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V	m	17.630	
518	CVV -3x2,5 (1x7/0,67) - 300/500V	m	26.100	
519	CVV -3x6 (3x7/1,04) - 300/500V	m	54.500	
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V -TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá tháng 10/2019	Ghi chú
520	CVV -4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V	m	22.400	
521	CVV -4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V	m	33.200	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
522	CVV -2x16 - 0,6/1kV	m	98.000	
523	CVV -2x25 - 0,6/1kV	m	142.100	
524	CVV -2x150 - 0,6/1kV	m	744.000	
525	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m	926.100	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
525	CVV -3x16 - 0,6/1kV	m	135.700	
526	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m	365.500	
527	CVV -3x95 - 0,6/1kV	m	710.400	
528	CVV -3x120 - 0,6/1kV	m	919.700	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
529	CVV -4x16 - 0,6/1kV	m	174.200	
530	CVV -4x25 - 0,6/1kV	m	263.500	
531	CVV -4x50 - 0,6/1kV	m	481.600	
532	CVV -4x120 - 0,6/1kV	m	1.218.500	
533	CVV -4x185 - 0,6/1kV	m	1.810.900	
	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
534	CVV -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35)	m	163.700	
535	CVV -3x25+1x16	m	241.100	
536	CVV -3x50+1x25	m	428.600	
537	CVV -3x95+1x50	m	826.800	
538	CVV -3x120+1x70	m	1.090.500	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng nhôm bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (1 lõi đồng, vỏ PVC)			
539	CVV/DATA -25 -0,6/1kV	m	87.200	
540	CVV/DATA -50 -0,6/1kV	m	146.100	
541	CVV/DATA -95 -0,6/1kV	m	261.500	
542	CVV/DATA -240 -0,6/1kV	m	625.800	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi đồng, vỏ PVC)			
543	CVV/DSTA -2x4 -(2x7/0,85) -0,6/1kV	m	44.900	
544	CVV/DSTA -2x10 -(2x7/1,35) -0,6/1kV	m	78.600	
545	CVV/DSTA -2x50 -0,6/1kV	m	273.000	
546	CVV/DSTA -2x150 -0,6/1kV	m	805.200	
	Cáp điện hạ thế có giáp bằng thép bảo vệ -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi đồng, vỏ PVC)			
547	CVV/DSTA -3x6 -(3x7/1,04) -0,6/1kV	m	73.800	
548	CVV/DSTA -3x16 -0,6/1kV	m	151.700	
549	CVV/DSTA -3x50 -0,6/1kV	m	389.000	
550	CVV/DSTA -3x185 -0,6/1kV	m	1.442.000	
	Cáp hạ thế -0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, giáp bằng thép, vỏ PVC)			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
551	CVV/DSTA -3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67) -0,6/1kV	m	65.300	
552	CVV/DSTA -3x16+1x10 (3x7/1,7+1x7/1,35) -0,6/1kV	m	182.500	
553	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1kV	m	457.700	
554	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1kV	m	2.262.700	
	Dây đồng trần xoắn			
555	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >4mm ² - 10mm ²	kg	258.500	
556	Dây đồng trần xoắn, tiết diện >10mm ² - 50mm ²	kg	261.000	
	Cáp điện kế -06/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
557	DK-CVV -2x4 (2x7/0,85)	m	38.100	
558	DK-CVV -2x10 (2x7/1,35)	m	76.700	
559	DK-CVV -2x35	m	206.400	
	Dây điện Thịnh Phát			
560	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	4.170	TCVN 5935:2013
561	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m	6.570	"
562	CV 4,0mm ² -0,6/1kV	m	10.430	"
563	CV 6,0 mm ² -0,6/1kV	m	15.270	"
564	CV 8,0 mm ² -0,6/1kV	m	20.270	"
565	CV 11 mm ² -0,6/1kV	m	26.130	"
566	CV 16 mm ² -0,6/1kV	m	37.850	"
567	CV 25 mm ² -0,6/1kV	m	59.350	"
568	CV 35 mm ² -0,6/1kV	m	82.080	"
569	CV 50 mm ² -0,6/1kV	m	112.320	"
570	CV 70 mm ² -0,6/1kV	m	160.250	"
571	CV 95 mm ² -0,6/1kV	m	221.610	"
572	CV 120 mm ² -0,6/1kV	m	288.690	"
573	CV 150 mm ² -0,6/1kV	m	345.020	"
574	CV 185 mm ² -0,6/1kV	m	431.160	"
575	CV 200 mm ² -0,6/1kV	m	469.060	"
576	CV 240 mm ² -0,6/1kV	m	564.500	"
577	CV 250 mm ² -0,6/1kV	m	593.830	"
578	CV 300 mm ² -0,6/1kV	m	708.060	"
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
579	AV 50mm ² - 0,6/1kV	m	16.530	"
	Cáp đồng 2 lõi vỏ bọc ngoài PVC cấp điện áp 0,6/1kV			
580	CVV-2 x 1,5mm ² -0,6/1kV	m	13.290	"
581	CVV-2 x 10mm ² -0,6/1kV	m	62.930	"
	Dây đồng trần, dây nhôm lõi thép trần			
582	C 25	m	259.800	TCVN 5064:1994
583	C 50	m	255.660	"
	Dây và cáp điện CADI-SUN			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
584	CV 1x1,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	2.950	
585	CV 1x1,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	4.530	
586	CV 1x2,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	5.890	
587	CV 1x2,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	7.240	
588	CV 1x3,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	8.740	
589	CV 1x3,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	10.160	
590	CV 1x4,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	11.300	
591	CV 1x5,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	14.330	
592	CV 1x5,5 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	15.780	
593	CV 1x6,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	16.700	
594	CV 1x8,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	22.430	
595	CV 1x10,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	26.860	
596	CV 1x16,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	40.830	
597	CV 1x25,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	63.570	
598	CV 1x35,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	89.100	
599	CV 1x50,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	122.920	
600	CV 1x70,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	173.560	
601	CV 1x95,0 mm ² - Cu/PVC- 0,6/kV	m	242.760	
	Thiết bị điện Junsun			Đại lý DN Tường Phát
602	Mặt che 1-3 lỗ	cái	14.000	PK-M01,02,03
603	Mặt che 4-6 lỗ	cái	23.400	PK-M04,05,06
604	Mặt viền 1-3 lỗ	cái	11.000	JS-MVTN01,02,03
605	Mặt viền 4-6 lỗ	cái	12.600	JS-MVTN04,05,06
606	Công tắc 16A - loại 1 chiều	cái	9.500	JS-CT30
607	Công tắc 16A - loại 2 chiều	cái	16.400	JS-CT31
608	Ổ cắm 2 chấu dẹp 10A	cái	21.100	JS-OD45
609	Đế nổi đơn (nhựa chống cháy)	cái	8.100	JS-DN48,49
610	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	16.900	JS-DN52
611	Đế nổi âm (nhựa chống cháy)	cái	4.500	JS-AT27
612	Đế nổi đôi (nhựa chống cháy)	cái	13.200	JS-AT47
613	MCB 1 pha 16A-40A (4,5KA)	cái	62.000	CBT2-1P
614	MCB 1 pha 50A-60A (6,0KA)	cái	67.000	CBT2-1P
615	MCB 1 pha 80A-100A (10KA)	cái	149.500	CBT2-1P
616	MCB 2 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	118.000	CBT2-2P
617	MCB 2 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	126.800	CBT2-2P
618	MCB 2 pha 100A (10KA)	cái	299.000	CBT2-2P
619	MCB 3 pha 6A-40A (4,5KA)	cái	218.000	CBT2-3P
620	MCB 3 pha 50A-63A (6,0KA)	cái	278.000	CBT2-3P
621	MCB 3 pha 80A-100A (10KA)	cái	449.000	CBT2-3P
622	MCCB 2 pha 6A-40A (30KA)	cái	365.500	CBR3-2P

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
623	MCCB 2 pha 50-63A (30KA)	cái	426.900	CBR3-2P
624	MCCB 3 pha 20A-25A (30KA)	cái	365.500	CBR3-3P
625	MCCB 2 pha 32-63A (30KA)	cái	545.000	CBR3-3P
626	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 2-4 way	cái	94.300	JS-TD-2-4
627	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 5-8 way	cái	115.200	JS-TD-5-8
628	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt 9-12 way	cái	135.700	JS-TD-9-12
629	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m (không bóng)	bộ	111.000	JM-B1-T120
630	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m (không bóng)	bộ	120.000	JM-B1-T140
631	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m (không bóng)	bộ	195.000	JM-B1-T240
632	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x0,6m nắp phản quang	bộ	177.000	JM-B1-T120
633	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 1x1,2m nắp phản quang	bộ	204.000	JM-B1-T140
634	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng 2x1,2m nắp phản quang	bộ	313.000	JM-B1-T240
635	Máng đèn tán quang âm trần đôi 2x1,2m (không bóng)	bộ	1.114.000	JMX-2240
636	Máng đèn tán quang âm trần đôi 3x1,2m (không bóng)	bộ	1.758.000	JMX-2340
637	Máng đèn tán quang âm trần đôi 4x1,2m (không bóng)	bộ	2.020.000	JMX-2440
638	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đơn 1x1,2m	bộ	301.000	JMN-12140
639	Máng đèn công nghiệp chóa phản quang đôi 2x1,2m	bộ	427.000	JMN-12240
640	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 9w, L=0,6m	bộ	87.000	JB-06C (ánh sáng trắng)
641	Bóng đèn tuýp LED thủy tinh T8 18w, L=1,2m	bộ	93.000	JB-12C (ánh sáng trắng)
	Cty CP Bóng đèn Điện Quang			
642	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w daylight)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12765
643	Bộ đèn LED Panel 300x300 (12w warmwhite)	bộ	501.818	ĐQ LEDPN01 12727
644	Bộ đèn LED Panel tròn (12w daylight F170)	bộ	177.273	ĐQ LEDPN04 12765
645	Bộ đèn LED Mica (0,6m, 18w daylight nguồn tích hợp)	bộ	192.273	ĐQ LEDMF01 18765
646	Bộ đèn LED Mica (1,2m, 36w daylight nguồn tích hợp)	bộ	345.455	ĐQ LEDMF02 36765
647	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhựa mờ)	bộ	160.909	ĐQ LEDTU03 18765
648	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân thủy tinh)	bộ	73.636	ĐQ LEDTU061 18765
649	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w daylight thân nhôm,	bộ	148.182	ĐQ LEDTU09 18765
650	Bộ đèn LED tube (1,2m, 18w warmwhite thân nhôm,	bộ	152.727	ĐQ LEDTU09R 18727
651	Bộ đèn LED ốp trần (10w daylight, D255mm)	bộ	284.000	ĐQ LEDCL08 10765
652	Đèn đường LEDSL18 -30w	bộ	8.246.364	
653	Đèn đường LEDSL18-60w	bộ	9.475.455	
654	Đèn đường LEDSL18 -90w	bộ	10.761.818	
655	Đèn đường LEDSL18 -120w	bộ	11.546.364	
656	Đèn đường LEDSL18 -150w	bộ	13.558.182	
657	Đèn đường LEDSL18 -180w	bộ	17.916.364	
658	Bộ đèn LED Downlight 5w - 3,5inch	bộ	70.000	ĐQ LRD04
659	Bộ đèn LED Downlight 7w- 4,5inch	bộ	92.727	"
660	Bộ đèn LED Downlight 9w- 4,5inch	bộ	104.545	"
661	Bộ đèn LED Downlight 11w- 4,5inch	bộ	116.364	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Đèn đường, đèn pha LED-OLE (Malaysia)			
662	Đèn đường ECO (55w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=615)	bộ	6.380.000	
663	Đèn đường Futur (70w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=820)	bộ	7.315.000	
664	Đèn đường Futur (150w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=1110)	bộ	11.110.000	
665	Đèn pha Evo Pro (80w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=872)	bộ	4.620.000	
666	Đèn pha Evo Pro (160w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=1744)	bộ	7.150.000	
667	Đèn pha Dure FL (200w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=2000)	bộ	9.900.000	
668	Đèn pha PAD (50w, 100-277 VAC, IP= 66, Lm=3750)	bộ	1.650.000	
	Đèn LED chiếu sáng đường phố SLIGHTING (chip Led Cree-USA, Lumiled -Malaysia, Citizen G7)			
669	Đèn LED SLI-SL7 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	8.988.000	BH 05 năm
670	Đèn LED SLI-SL7 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.886.000	"
671	Đèn LED SLI-SL10 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	5.450.000	"
672	Đèn LED SLI-SL10 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	9.760.000	"
673	Đèn LED SLI-FL6 -50w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	7.456.000	"
674	Đèn LED SLI-FL6 -150w IP= 66, tiết giảm CS 2-6 cấp	cái	12.160.000	"
675	Đèn LED Buld SLI-SBL7	cái	150.000	"
676	Đèn LED Buld SLI-SBL9	cái	215.000	"
677	Đèn LED SLI-LR1	cái	300.000	"
	Trụ đèn chiếu sáng SLIGHTING			
678	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m dày 3ly	cái	2.645.400	"
679	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3ly	cái	2.890.000	"
680	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3ly	cái	2.354.000	"
681	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3ly	cái	3.804.000	"
682	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3ly	cái	4.139.000	"
683	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m dày 3,5ly	cái	3.354.000	"
684	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m dày 3,5ly	cái	3.781.000	"
685	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 3,5ly	cái	4.150.000	"
686	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 3,5ly	cái	4.589.000	"
687	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 3,5ly	cái	5.082.000	"
688	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m dày 4ly	cái	4.560.000	"
689	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m dày 4ly	cái	5.061.000	"
690	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m dày 4ly	cái	5.435.000	"
691	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	cái	2.554.000	"
692	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	cái	3.000.000	"
693	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	cái	3.329.000	"
694	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	cái	3.718.000	"
695	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	cái	4.215.000	"
696	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	cái	4.560.000	"
697	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	cái	4.220.000	"
698	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	cái	4.968.400	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
699	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	cái	5.120.000	"
700	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	cái	5.830.000	"
701	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	cái	980.500	"
702	Cần đèn CD-02,04,07,14,23,32,43 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.048.200	"
703	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	cái	2.345.600	"
704	Cần đèn CK-06,10,14,23,24,36,39 cao 2m, vươn 1,5m	cái	1.820.500	"
	Đế gang DP01 cao 1,38 thân cột thép :			
705	Cao 8m ngọn D7,8 - 3,5	cái	9.660.000	"
706	Cao 8m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.360.000	"
707	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.080.000	"
708	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	10.780.000	"
709	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.340.000	"
	Đế gang DP05 cao 1,58 thân cột thép :			
710	Cao 9m ngọn D7,8 - 3,5	cái	10.500.000	"
711	Cao 9m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.200.000	"
712	Cao 10m ngọn D7,8 - 4,0	cái	11.620.000	"
	Đèn chiếu sáng công ty TNHH SX-TM & DV Đại Quang Phát			
	Đèn Led			
713	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	3.975.000	
714	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	4.425.000	
715	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	5.625.000	
716	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.250.000	
717	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.400.000	
718	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	8.700.000	
719	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.600.000	
720	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.750.000	
721	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	9.900.000	
722	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.250.000	
723	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	11.400.000	
724	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	12.750.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
725	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.250.000	
726	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	14.400.000	
727	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	bộ	28.340.000	
728	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	bộ	6.720.000	
729	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	bộ	8.680.000	
730	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	bộ	9.295.000	
731	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	bộ	14.840.000	
732	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	bộ	35.000.000	
	Đèn cao áp (Nikkon - Malaysia)			
733	Đèn đường cao áp S419, S412 -100W - HPS/MH	bộ	2.625.000	
734	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH	bộ	3.150.000	
735	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH	bộ	3.450.000	
736	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH	bộ	4.425.000	
737	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS	bộ	2.475.000	
738	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS	bộ	2.625.000	
739	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS	bộ	13.800.000	
	Đèn tín hiệu giao thông			
740	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	bộ	11.670.000	
741	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	14.100.000	
742	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	bộ	3.900.000	
743	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	bộ	4.200.000	
744	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	bộ	6.600.000	
745	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	bộ	8.550.000	
746	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	bộ	13.350.000	
747	Đèn THGT đếm lùi vuông 825x520 - Taiwan	bộ	23.700.000	
748	Tủ điều khiển THGT 2 pha	bộ	33.800.000	
749	Dù che tủ điều khiển	bộ	9.700.000	
750	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	bộ	3.750.000	
	Đèn trang trí			
751	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ	2.100.000	
752	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ	1.400.000	
753	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	bộ	1.650.000	
754	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	bộ	900.000	
	Công ty TNHH TM DV XNK Khai Phát (Nhà phân phối: Công ty TNHH Tường Tường Phát 67B-69 Lê Lợi, Phường 1, Tp. Mỹ Tho)			Giá đến chân công trình
755	Bóng led Khaphaco VN-1 5W	cái	36.800	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
756	Bóng led Khaphaco VN-1 7W	cái	41.400	
757	Bóng led Khaphaco VN-1 9W	cái	50.500	
758	Bóng led Khaphaco VN-1 12W	cái	59.500	
759	Bóng led Khaphaco VN-1 18W	cái	91.400	
760	Bóng led Khaphaco VN-1 38W	cái	182.700	
761	Bóng led Khaphaco VN-1 48W	cái	244.500	
762	Đèn pha led Khaphaco KQF 10W	cái	233.600	
763	Đèn pha led Khaphaco KQF 20W	cái	324.500	
764	Đèn pha led Khaphaco KQF 30W	cái	374.500	
765	Đèn pha led Khaphaco KQF 50W	cái	538.200	
766	Đèn pha led Khaphaco KQF 100W	cái	1.138.200	
767	Đèn pha led Khaphaco KQF 150W	cái	1.856.400	
768	Đèn pha led Khaphaco KQF 200W	cái	2.684.500	
769	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 100W	cái	1.776.400	
770	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 150W	cái	2.276.400	
771	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 200W	cái	2.731.800	
772	Đèn treo trần led Khaphaco LNE 300W	cái	3.504.500	
773	Đèn đường led Khaphaco KCT 20W	cái	1.930.000	
774	Đèn đường led Khaphaco KCT 40W	cái	3.082.700	
775	Đèn đường led Khaphaco KCT 60W	cái	4.349.100	
776	Đèn đường led Khaphaco KCT 90W	cái	6.725.500	
777	Đèn đường led Khaphaco KCT 120W	cái	7.652.700	
778	Đèn đường led Khaphaco KCT 150W	cái	8.811.800	
782	Đèn cảnh quang led WY-6211 9W	cái	2.276.400	
783	Đèn cảnh quang led WY-9328 10W	cái	821.800	
784	Đèn cảnh quang led WY-3709 12W	cái	2.685.500	
780	Đèn cảnh quang led WY-6123 30W	cái	8.954.500	
781	Đèn cảnh quang led WY-6123 40W	cái	9.318.200	
779	Đèn cảnh quang led WY-6163 50W	cái	10.045.500	
785	Đèn ngoại thất led YB-E5724	cái	346.400	
786	Đèn ngoại thất led YB-E5723	cái	282.700	
787	Đèn ngoại thất led YB-E5728	cái	246.400	
788	Đèn ngoại thất led YB-A5042	cái	500.900	
789	Đèn khẩn cấp led KN-5038R	cái	737.300	
790	Đèn khẩn cấp led KN-5005L	cái	346.400	
791	Đèn exit led KN-5003	cái	755.500	
792	Đèn exit led KN-5006	cái	564.500	
	Ống nhựa xoắn HDPE BA AN (ký hiệu BFP)			
793	Ống nhựa xoắn HDPE 25	m	12.360	
794	Ống nhựa xoắn HDPE 30	m	15.270	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
795	Ống nhựa xoắn HDPE 40	m	21.550	
796	Ống nhựa xoắn HDPE 50	m	29.820	
797	Ống nhựa xoắn HDPE 65	m	42.910	
798	Ống nhựa xoắn HDPE 80	m	56.270	
799	Ống nhựa xoắn HDPE 90	m	63.550	
800	Ống nhựa xoắn HDPE 100	m	80.450	
801	Ống nhựa xoắn HDPE 125	m	123.360	
802	Ống nhựa xoắn HDPE 150	m	168.820	
803	Ống nhựa xoắn HDPE 175	m	251.360	
804	Ống nhựa xoắn HDPE 200	m	298.180	
805	Ống nhựa xoắn HDPE 250	m	559.270	
	Vật liệu nước PVC Bình Minh hệ inch			
806	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.200	
807	Ống 27 dày 1,8mm	m	8.800	
808	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.300	
809	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
810	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.400	
811	Ống 60 dày 2,0mm	m	22.600	
812	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.200	
813	Ống 90 dày 2,9mm	m	48.800	
814	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.200	
815	Ống 114 dày 3,2mm	m	68.800	
816	Ống 114 dày 4,9mm	m	103.700	
817	Ống 168 dày 4,3mm	m	135.800	
818	Ống 168 dày 7,3mm	m	226.800	
819	Ống 220 dày 5,1mm	m	210.200	
820	Ống 220 dày 8,7mm	m	352.600	
	Vật liệu nước PVC Đệ Nhất hệ inch			
821	Ống 21 dày 1,7mm	m	6.200	
822	Ống 27 dày 1,9mm	m	8.800	
823	Ống 34 dày 2,1mm	m	12.300	
824	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.400	
825	Ống 49 dày 2,5mm	m	21.400	
826	Ống 60 dày 2,5mm	m	26.800	
827	Ống 90 dày 3,0mm	m	48.800	
828	Ống 114 dày 3,5mm	m	70.600	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Hoa Sen			
829	Ống 21 dày 1,4mm	m	5.364	
830	Ống 21 dày 1,6mm	m	6.182	
831	Ống 27 dày 1,6mm	m	7.727	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
832	Ống 27 dày 2,0mm	m	9.545	
833	Ống 34 dày 1,8mm	m	11.182	
834	Ống 34 dày 3,0mm	m	17.545	
835	Ống 42 dày 2,0mm	m	15.545	
836	Ống 42 dày 3,0mm	m	22.500	
837	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.364	
838	Ống 49 dày 3,5mm	m	29.455	
839	Ống 60 dày 2,5mm	m	27.273	
840	Ống 76 dày 3,0mm	m	41.000	
841	Ống 90 dày 3,8mm	m	63.182	
842	Ống 90 dày 5,0mm	m	81.364	
843	Ống 114 dày 4,0mm	m	85.727	
844	Ống 114 dày 5,0mm	m	105.636	
845	Ống 140 dày 5,4mm	m	148.091	
846	Ống 160 dày 7,7mm	m	183.091	
847	Ống 250 dày 7,3mm	m	363.636	
848	Ống 250 dày 11,9mm	m	576.364	
849	Ống 315 dày 9,2mm	m	575.364	
850	Ống 315 dày 15,0mm	m	912.455	
	Ống HDPE (6 bar)			
851	Ống HDPE Ø 200 dày 7,7mm	m	331.000	
852	Ống HDPE Ø 250 dày 9,6mm	m	524.700	
853	Ống HDPE Ø 315 dày 12,1mm	m	816.900	
854	Ống HDPE Ø 400 dày 15,3mm	m	1.313.600	
	Ống HDPE (10 bar)			
855	Ống HDPE Ø 200 dày 11,9mm	m	498.400	
856	Ống HDPE Ø 250 dày 14,8mm	m	774.800	
857	Ống HDPE Ø 315 dày 18,7mm	m	1.232.600	
858	Ống HDPE Ø 400 dày 23,7mm	m	1.982.600	
	Ống nhựa chịu nhiệt PPR Hoa sen			
859	Ống nhựa PPR Φ20 dày 1,9mm	m	17.300	
860	Ống nhựa PPR Φ25 dày 2,8mm	m	38.000	
861	Ống nhựa PPR Φ32 dày 3,6mm	m	51.000	
862	Ống nhựa PPR Φ40 dày 4,5mm	m	77.000	
863	Ống nhựa PPR Φ50 dày 5,6mm	m	123.000	
864	Ống nhựa PPR Φ63 dày 5,8mm	m	153.700	
	Ống nhựa uPVC (hệ inch) Minh Hùng			
865	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
866	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
867	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
868	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.400	
869	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.400	
870	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	27.300	
871	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.800	
872	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.800	
	Ống HDPE			
873	Ống HDPE Ø160 dày 11,8mm	m	373.000	
874	Ống HDPE Ø200 dày 11,9mm	m	477.600	
875	Ống HDPE Ø250 dày 14,8mm	m	742.400	
876	Ống HDPE Ø315 dày 18,7mm	m	1.181.200	
	Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam - Ống nhựa uPVC			
877	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.150	
878	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.750	
879	Ống 34 dày 2,0mm	m	12.200	
880	Ống 42 dày 2,1mm	m	16.300	
881	Ống 49 dày 2,4mm	m	21.300	
882	Ống 60 dày 2,8mm	m	31.100	
883	Ống 90 dày 3,8mm	m	62.700	
884	Ống 114 dày 3,8mm	m	80.600	
	Ống HDPE 2 vách (Loại A)			
885	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	413.180	
886	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	544.360	
887	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	585.640	
888	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	1.003.820	
	Ống HDPE 2 vách (Loại B)			
889	Ống HDPE Ø 200 dày 15mm	m	317.820	
890	Ống HDPE Ø 250 dày 16mm	m	418.730	
891	Ống HDPE Ø 300 dày 17,5mm	m	450.460	
892	Ống HDPE Ø 400 dày 22mm	m	772.180	
	Ống cấp nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
893	Ống Ø21 dày 1,7mm	m	5.582	
894	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	7.818	
895	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	10.909	
896	Ống Ø42 dày 2,0mm	m	14.182	
897	Ống Ø49 dày 2,3mm	m	19.364	
898	Ống Ø60 dày 2,5mm	m	25.273	
899	Ống Ø76 dày 3,0mm	m	38.182	
900	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	57.273	
901	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	61.818	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
902	Ống Ø114 dày 5,0mm	m	98.182	
903	Ống Ø168 dày 6,5mm	m	188.727	
904	Ống Ø220 dày 8,0mm	m	302.909	
	Ống thoát nước uPVC Giang Hiệp Thăng			
905	Ống Ø168 dày 2,8mm	m	81.818	
906	Ống Ø200 dày 3,2mm	m	116.727	
907	Ống Ø250 dày 4,9mm	m	211.818	
908	Ống Ø315 dày 6,2mm	m	349.364	
909	Ống Ø400 dày 7,8mm	m	600.000	
	Ống nhựa chịu nhiệt DEKKO			
910	Ống nhựa PPR-PN10 Φ20 dày 2,3mm	m	21.270	
911	Ống nhựa PPR-PN10 Φ25 dày 2,3mm	m	37.820	
912	Ống nhựa PPR-PN10 Φ32 dày 2,9mm	m	49.180	
913	Ống nhựa PPR-PN10 Φ40 dày 3,7mm	m	65.910	
914	Ống nhựa PPR-PN10 Φ50 dày 4,6mm	m	96.640	
915	Ống nhựa PPR-PN20 Φ20 dày 3,4mm	m	26.270	
916	Ống nhựa PPR-PN20 Φ25 dày 4,2mm	m	46.450	
917	Ống nhựa PPR-PN20 Φ32 dày 5,4mm	m	67.820	
918	Ống nhựa PPR-PN20 Φ40 dày 6,7mm	m	105.000	
919	Ống nhựa PPR-PN20 Φ50 dày 8,4mm	m	163.270	
	Ống nhựa uPVC Stroman (Hệ inch -Tiêu chuẩn BS 3505-3:1968)			
920	Ống Ø21 dày 1,6mm	m	6.200	
921	Ống Ø27 dày 1,8mm	m	8.800	
922	Ống Ø34 dày 2,0mm	m	12.300	
923	Ống Ø42 dày 2,1mm	m	16.300	
924	Ống Ø49 dày 2,4mm	m	21.300	
925	Ống Ø60 dày 2,0mm	m	22.500	
926	Ống Ø60 dày 2,8mm	m	31.200	
927	Ống Ø90 dày 2,9mm	m	48.700	
928	Ống Ø90 dày 3,8mm	m	63.100	
929	Ống Ø114 dày 3,2mm	m	68.700	
930	Ống Ø114 dày 4,9mm	m	103.500	
931	Ống Ø168 dày 4,3mm	m	135.500	
932	Ống Ø168 dày 7,3mm	m	226.000	
933	Ống Ø220 dày 5,1mm	m	210.000	
934	Ống Ø220 dày 8,7mm	m	352.000	
	Van vòi Minh Hòa			
935	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN20	cái	137.000	
936	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN25	cái	191.000	
937	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN32	cái	282.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
938	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN40	cái	359.000	
939	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN50	cái	574.000	
940	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN65	cái	1.145.000	
941	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN80	cái	1.471.000	
942	Van cửa đồng MIHA-PN16, DN100	cái	2.935.000	
943	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN20	cái	92.000	
944	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN25	cái	142.500	
945	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN32	cái	208.500	
946	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN40	cái	327.500	
947	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN50	cái	512.000	
948	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN65	cái	901.000	
949	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN80	cái	1.478.000	
950	Van 1 chiều đồng lá lật MIHA-PN16, DN100	cái	2.272.000	
951	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN20	cái	108.000	
952	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN25	cái	176.000	
953	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN32	cái	328.000	
954	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN40	cái	414.000	
955	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN50	cái	604.000	
956	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN65	cái	1.286.000	
957	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN80	cái	1.748.000	
958	Van bi đồng tay gạt màu đỏ MIHA-PN16, DN100	cái	3.111.000	
959	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN20	cái	65.500	
960	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN25	cái	100.000	
961	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN32	cái	147.500	
962	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN40	cái	216.000	
963	Rọ đồng (luppe) MBV-PN10, DN50	cái	308.000	
964	Van phao đồng MIHA-PN12, DN20	cái	167.000	
965	Van phao đồng MIHA-PN12, DN25	cái	225.800	
966	Van phao đồng MIHA-PN12, DN32	cái	269.000	
967	Van phao đồng MIHA-PN12, DN40	cái	916.000	
968	Van phao đồng MIHA-PN12, DN50	cái	1.500.000	
	Sơn MyKolor			
969	Bột trét Mykolor Filler Interior & Exterior (bao 40kg)	kg	7.130	
970	Sơn lót chống kiềm nội thất Mycolor Grand Alkali Filter For Interior	kg	51.600	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
971	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Mycolor Grand Alkali Filter For Exterior	kg	72.180	
972	Sơn phủ nội thất MyKolor Grand Quatrtz Feel	kg	41.310	
973	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Jade Feel	kg	95.850	chống thấm láng mịn
974	Sơn phủ ngoại thất MyKolor Grand Ruby Feel	kg	129.050	chống thấm láng bóng
	Sơn Spec Go Green			
975	Sơn nội thất mờ sang trọng	kg	50.000	bao bì 18L
976	Sơn Spec xanh nội thất mờ cao cấp	kg	88.000	bao bì 18L
977	Sơn Spec xanh ngoại thất	kg	120.000	bao bì 18L
978	Sơn chống thấm pha xi măng	kg	77.000	bao bì 18L
979	Sơn lót Spec xanh ngoại thất cao cấp	kg	75.000	bao bì 18L
980	Sơn lót Spec xanh nội thất cao cấp	kg	55.000	bao bì 18L
981	Bột trét Spec xanh nội và ngoại thất	kg	6.300	bao bì 40kg
982	Bột trét Spec xanh nội thất	kg	5.000	bao bì 40kg
	Sơn DULUX- MAXILITE			
983	Sơn ngoại thất Dulux Inspire 79A	thùng	2.064.730	
984	Sơn ngoại thất Maxilite A919	thùng	1.166.050	bao bì 18L
985	Sơn ngoại thất Maxilite Ultima (LU1- LU2)	thùng	1.737.090	bao bì 18L
986	Sơn nội thất Dulux Inspire Y53	thùng	1.137.450	bao bì 18L
987	Sơn nội thất Maxilite A901	thùng	900.230	bao bì 18L
988	Sơn nội thất Maxilite Hi-Cover (ME6)	thùng	584.950	bao bì 18L
989	Sơn nội thất Maxilite Smooth (ME5)	thùng	415.730	bao bì 18L
990	Sơn lót ngoài trời chống kiềm Weathershield A936-752	thùng	1.951.130	bao bì 18L
991	Sơn lót ngoài trời Maxilite 48C-75450	thùng	1.161.410	bao bì 18L
992	Sơn lót trong nhà Maxilite ME4	thùng	750.320	bao bì 18L
993	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét Maxilite A526	thùng	1.210.870	bao bì 18L
994	Bột trét trong nhà & ngoài trời Dulux Putty A502-2913	kg	8.346	
995	Bột trét trong nhà Maxilite C7624	kg	5.313	
996	Sản phẩm chống thấm Dulux WS - Y65	kg	92.032	
997	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu chuẩn) A360	kg	74.180	
998	Sơn dầu gỗ & kim loại Maxilite (màu đặc biệt 74302)	kg	85.000	
	Mastic & sơn nước trong nhà Kova			
999	Bột trét trong nhà	kg	7.450	
1.000	Mastic dẻo trong nhà (thùng nhựa)	kg	17.730	
1.001	Sơn không bóng K203 - màu nhạt OW, P	kg	40.910	
1.002	Sơn không bóng K260 - màu trắng	kg	48.550	
1.003	Sơn không bóng K260 màu nhạt OW, P	kg	54.180	
	Mastic & sơn nước ngoài nhà Kova			
1.004	Bột trét ngoài trời	kg	9.050	
1.005	Mastic dẻo ngoài trời (thùng nhựa)	kg	19.640	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.006	Sơn lót kháng kiềm K209 - trắng	kg	71.090	
1.007	Sơn chống thấm không bóng K261 - trắng	kg	56.820	
1.008	Sơn chống thấm không bóng K261 màu OW, P	kg	66.180	
1.009	Sơn chống thấm không bóng K261 - màu T	kg	84.090	
1.010	Sơn chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, tường đứng	kg	90.910	CT-11A
1.011	Chống thấm co giãn bê tông, xi măng, ...	kg	124.550	CT - 14
1.012	Sơn sân Tennis, cầu lông, chịu co giãn, chịu mài mòn	kg	154.550	CT - 08
1.013	Sơn giả đá Kova (KSP)	kg	118.180	
1.014	Sơn nhũ tường Kova (SNT)	kg	354.550	
1.015	Keo bóng nước	kg	125.450	6 -7 m2/kg
	Sơn BEHR (SX Cty CP Hãng sơn Đông Á)			
1.016	Bột trét cao cấp BEHR nội ngoại thất	kg	7.800	
1.017	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất BEHR-Alkali Primer	kg	72.300	
1.018	Sơn nội thất siêu mịn BEHR-Silky Max (S3)	kg	33.900	
1.019	Sơn nội thất chùi rửa tối đa BEHR-Perfect Satin (S5)	kg	105.000	
1.020	Sơn ngoại thất siêu mịn BEHR-Silky Max (SK2)	kg	52.900	
1.021	Sơn ngoại thất chùi rửa tối đa BEHR-Satin Gloss	kg	117.900	
1.022	Chống thấm đa năng BEHR-Water Proof No WP06	kg	76.800	
	Sơn MAXXS (SX Cty TNHH Hưng Thịnh Phát)			
1.023	Bột trét cao cấp MAXXS nội ngoại thất	kg	6.250	
1.024	Sơn nội thất siêu mịn MAXXS-HARD (MT1)	kg	33.200	
1.025	Sơn nội thất cao cấp bóng ánh MAXXS-SATIN	kg	102.000	
1.026	Sơn ngoại thất siêu mịn MAXXS-Clasiic-Ext (MN2)	kg	49.000	
1.027	Sơn ngoại thất chống thấm MAXXS-Sain Gloss	kg	117.000	
1.028	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất MAXXS-Alkali.EXT	kg	71.000	
1.029	Chống thấm sàn, tường, sê nô MAXXS-CT11A	kg	70.400	
	Sơn BOSS-SPRING			
1.030	Bột trét tường nội thất	kg	6.610	
1.031	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.270	
1.032	Chống thấm pha xi măng	kg	116.260	Boss exterior stop one
1.033	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (Exterior Alkali	kg	111.820	
1.034	Sơn lót chống kiềm nội thất (Interior Alkali Resister)	kg	78.480	
1.035	Sơn nước nội thất bóng mờ	kg	57.020	Boss Interior matt finish
1.036	Sơn nước ngoại thất bóng mờ	kg	129.190	Boss Exterior Shell Shine
1.037	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ	kg	88.130	Boss Exterior Future
	Sơn JOTON			
1.038	Sơn nước ngoại thất -FA	kg	225.450	05 lít
1.039	Sơn nước ngoại thất -AROMA	kg	164.980	Thùng 18 lít
1.040	Sơn nước ngoại thất -JONY	kg	131.900	"
1.041	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	kg	96.730	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.042	Sơn nước nội thất -EXFA	kg	175.000	05 lít
1.043	Sơn nước nội thất -AROMA	kg	93.530	Thùng 18 lít
1.044	Sơn nước nội thất -NEW FA	kg	53.800	"
1.045	Sơn nước nội thất -ACCORD	kg	37.370	"
1.046	Sơn lót ngoại thất -PROS	kg	106.690	"
1.047	Sơn lót nội thất -PROSIN	kg	68.800	"
1.048	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)	kg	155.820	thùng 20kg
1.049	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Màu	kg	173.140	"
1.050	Bột trét ngoại thất -METTON	kg	8.420	bao 40kg
1.051	Bột trét nội thất -METTON	kg	6.410	"
	Sơn Kansai Paint			
	<i>Bột trét tường</i>			
1.052	ECO - Nội thất (KSE-1)	kg	7.050	
1.053	ECO - Ngoại thất (KSE-A)	kg	8.925	
1.054	Water Proof - Chống thấm pha xi măng (đa năng)	kg	136.706	
	<i>Sơn lót chống kiềm</i>			
1.055	Sơn lót nội thất Primer For Interior - KL04	kg	89.136	Thùng 17 lít
1.056	Sơn lót nội & ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 - KL03	kg	127.909	Thùng 18 lít
	<i>Sơn nội thất</i>			
1.057	Sơn nội thất Eco Spring for interior - K08	kg	48.680	Thùng 17 lít
1.058	Sơn nội thất siêu trắng Snow white - K012	kg	52.778	Thùng 17 lít
	<i>Sơn ngoại thất</i>			
1.059	Sơn ngoại thất Eco Spring for exterior - K05	kg	108.909	Thùng 18 lít
1.060	Sơn ngoại thất bóng mờ Eco Sheen for exterior - K19	kg	160.526	Thùng 18 lít
1.061	Sơn ngoại thất Weather Top- Sheen - K07	kg	186.455	Thùng 18 lít
	Sơn NERO			
1.062	Bột trét tường nội thất NERO N8 (New)	kg	6.825	
1.063	Bột trét tường ngoại thất NERO N9 (New)	kg	8.450	
1.064	Sơn lót chống kiềm ngoại thất MODENA SEALER	kg	75.095	
1.065	Sơn lót chống kiềm cao cấp NERO PLUS (New)	kg	97.877	
1.066	Sơn chống thấm NERO CT11A (New)	kg	119.800	
1.067	Sơn siêu trắng NERO SUPER WHITE	kg	48.571	
1.068	Sơn nội thất NERO N8	kg	31.255	
1.069	Sơn nội thất NERO PLUS (lau chùi hiệu quả)	kg	55.510	
1.070	Sơn ngoại thất NERO N9 (chống bám bụi)	kg	76.976	
1.071	Sơn ngoại thất NERO PLUS (bóng mờ-chống thấm	kg	134.222	
	Sơn HASU			
1.072	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Sealer-2002)	kg	117.770	
1.073	Sơn lót kháng kiềm nội ngoại thất (Sealer Hi-Ext)	kg	90.910	
1.074	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Primer Hi-Ext)	kg	65.910	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.075	Sơn bóng ngoại thất - Diamond	kg	180.680	
1.076	Sơn mịn ngoại thất - Gol Silk	kg	77.920	
1.077	Sơn bóng nội thất - Platium Satin	kg	170.170	
1.078	Sơn mịn nội thất - Luxury HHNT	kg	45.360	
1.079	Chất chống thấm CCT-11A (K+Waterproof)	kg	134.740	
1.080	Bột bả nội thất (Putty Interior)	kg	8.490	
1.081	Bột bả ngoại thất (Putty Hi-Ext)	kg	11.220	
1.082	Bột bả ngoại thất chống thấm (Putty W.P.S)	kg	16.760	
	Phụ gia hóa chất xây dựng			
1.083	MasterEmaco P158 (chất kết dính cho bê tông và vữa)	kg	46.360	
1.084	MasterSeal 540 Mix Part A&B (chống thấm 2 thành phần)	kg	32.730	
1.085	MasterSeal 530 (quét chống thấm thẩm thấu)	kg	17.730	
1.086	MasterFlow 810 (vữa rót gốc xi măng mác 65 PA)	kg	11.360	
1.087	MasterTop 100 Natural (chất làm cứng bề mặt màu xám)	kg	6.820	
1.088	MasterTop 100 Green (chất làm cứng bề mặt màu xanh)	kg	12.730	
	Sơn SOMIC			
1.089	Bột trét tường nội thất	kg	4.657	
1.090	Bột trét tường ngoại thất	kg	6.341	
1.091	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.499.091	18 lít
1.092	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	1.608.182	"
1.093	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.183.545	"
1.094	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	2.690.000	"
1.095	Sơn chống thấm SOMIC ct-11a (2 in 1)	kg	78.091	
1.096	Sơn nước lót nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	59.000	
1.097	Sơn nước nhũ vàng (chùa Thái lan)	kg	148.091	
	Sơn Mylux			
1.098	Sơn nội thất Mylux Supper IN (MSi)	kg	39.360	
1.099	Sơn nội thất Mylux More IN (MMi)	kg	85.820	
1.100	Sơn ngoại thất Mylux Supper EX (MSe)	kg	53.000	
1.101	Sơn ngoại thất Mylux More EX (MMe)	kg	110.450	
1.102	Sơn lót chống kiềm nội-ngoại thất Mylux Sealer 68	kg	119.270	
1.103	Sơn lót chống kiềm Mylux Leo Sealer siêu hạng	kg	210.550	
1.104	Chống thấm đa năng (Water Proof)	kg	174.090	
1.105	Bột trét tường cao cấp Super-IN	kg	11.910	
1.106	Bột trét tường cao cấp Super-EX	kg	13.450	
1.107	Bột trét tường nội- ngoại thất LEO IN-EX	kg	18.450	
	Sơn GALAXY			

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.108	Bột trét tường nội thất (màu trắng)	kg	6.340	
1.109	Bột trét tường nội- ngoại thất (võ đầu vàng)	kg	7.180	
1.110	Bột trét tường nội- ngoại thất (Protector)	kg	8.610	
1.111	Sơn lót nội thất Galaxy Sealer	kg	68.240	
1.112	Sơn lót ngoại thất Galaxy Primer	kg	90.720	
1.113	Chống thấm sàn, tường đứng	kg	113.930	
1.114	Sơn nội thất Galaxy Ceilpro siêu trắng trần	kg	54.550	
1.115	Sơn nội thất Galaxy Lax Matic	kg	60.410	
1.116	Sơn ngoại thất Galaxy Ecolus	kg	86.980	
1.117	Sơn ngoại thất Galaxy Lax	kg	110.330	
	Sơn DURA			
1.118	Bột trét VETONIC nội thất	kg	5.450	
1.119	Bột trét VETONIC ngoại thất	kg	6.140	
1.120	Sơn LAVENDER nội thất	thùng	781.820	Thùng 18 lít
1.121	Sơn LAVENDER ngoại thất	thùng	1.681.820	Thùng 18 lít
1.122	Sơn VEGO nội thất	thùng	1.409.090	Thùng 18 lít
1.123	Sơn VEGO ngoại thất	thùng	2.818.180	Thùng 18 lít
	Sơn KNEX			
1.124	Sơn nội thất K-2009	kg	29.500	
1.125	Sơn nội thất K-2005	kg	53.700	
1.126	Sơn ngoại thất K-2004	kg	51.500	
1.127	Sơn ngoại thất cao cấp K-6868	kg	85.900	
1.128	Sơn kiềm lót nội thất K-2008	kg	53.500	
1.129	Sơn kiềm lót ngoại thất K-2006	kg	67.900	
1.130	Sơn phủ bóng 2K	kg	95.500	
1.131	Sơn nhũ vàng Gold K-1999	kg	279.000	
1.132	Sơn chống thấm máng, sân thượng, nhà tắm CT-11A	kg	65.170	
1.133	Bột trét tường chuyên dụng nội thất	kg	3.900	
1.134	Bột trét tường chuyên dụng ngoại thất	kg	5.300	
	Sơn TUYLIPS			
1.135	Bột trét tường nội thất	kg	6.091	
1.136	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.455	
1.137	Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT-122	kg	60.395	
1.138	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT-221	kg	78.577	
1.139	Sơn mịn nội thất nội thất TT-124	kg	23.200	
1.140	Sơn mịn nội thất nội thất TT-125	kg	43.864	
1.141	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT-129	kg	92.594	
1.142	Sơn mịn ngoại thất TN-224	kg	77.787	
1.143	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TT-225	kg	107.672	
1.144	Sơn bóng ngoại TN-228	kg	202.238	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.145	Sơn giả đá hạt	kg	169.000	
1.146	Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT-22A	kg	113.193	
1.147	Sơn chống thấm hệ thẩm thấu hiệu ứng lá Sen-CT33	kg	395.671	
1.148	Sơn sàn công nghiệp 2 thành phần (A+B) cao cấp	kg	283.977	
	Sơn VICERA (Cty CP Hãng Sơn Sài Gòn)			
1.149	Bột trét tường đa năng (2 in 1)	kg	6.875	
1.150	Hộp chất chống thấm đa năng HC-CT04A	kg	64.500	
1.151	Sơn nội thất siêu mịn cao cấp HARD.INT	kg	62.480	
1.152	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp SATIN.INT	kg	122.000	
1.153	Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC	kg	115.000	
1.154	Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt Super Galaxy EXT	kg	209.000	
1.155	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất KTN 000	kg	69.500	
	SƠN TOA VIỆT NAM			
1.156	Bột trét trong nhà & ngoài trời Homecote	kg	7.730	
1.157	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Supershield)	thùng	3.063.640	bao bì 18L
1.158	Sơn lót ngoài trời chống thấm chống kiềm (Nanoshield)	thùng	2.636.360	bao bì 18L
1.159	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	thùng	2.090.910	bao bì 20kg
1.160	Sơn nước ngoài trời chống kiềm hoá chống rong rêu, màu sắc tươi chống phai màu (4 Seasons Tropic	thùng	2.090.910	bao bì 18L
1.161	Sơn nước ngoài trời độ phủ cao, chống rong rêu, màu sắc tươi (Super Tech Pro)	thùng	1.718.180	bao bì 18L
1.162	Sơn nước trong nhà (Homecote)	thùng	954.550	bao bì 18L
1.163	Sơn nước trong nhà (Super Tech Pro Int)	thùng	1.272.730	bao bì 18L
1.164	Sơn dầu con vịt	thùng	1.863.640	bao bì 18L
1.165	Sơn lót chống gỉ con vịt (đỏ, xám)	lon	300.000	bao bì 3L
	SƠN NIPPON PAINT			
1.166	Bột trét ngoại thất (Nippon WeatherGard Skimcoat)	kg	9.200	
1.167	Sơn chống kiềm ngoài nhà (Nippon WeatherGard Sealer)	kg	138.620	Bao bì 5L
1.168	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard Plus)	kg	270.080	Bao bì 5L
1.169	Sơn ngoại thất (Nippon WeatherGard bóng)	kg	245.510	Bao bì 5L
1.170	Bột trét nội thất (Nippon Skimcoat)	kg	7.430	
1.171	Sơn chống kiềm trong nhà (Nippon Odour-less Sealer)	kg	91.430	Bao bì 5L
1.172	Sơn nội thất (Nippon Odour-less CRVT)	kg	111.960	Bao bì 5L
1.173	Sơn nội thất (Nippon Matex)	kg	70.400	Bao bì 5L
	SƠN ORNÉ			
1.174	ORNÉ Premium Sealer chống kiềm	lít	151.800	
1.175	ORNÉ Sealer chống kiềm	lít	114.000	
1.176	ORNÉ Premium - Sơn bóng trong nhà	lít	168.000	
1.177	ORNÉ Premium - Sơn bóng ngoài trời	lít	258.000	
1.178	ORNÉ Plus - Sơn bóng trong nhà	lít	133.000	
1.179	ORNÉ Plus - Sơn mờ trong nhà	lít	90.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.180	ORNÉ Max - Sơn mờ trong nhà	lít	53.500	
1.181	ORNÉ.XP - Dominant Satin - Sơn bóng ngoài trời	lít	207.000	
1.182	ORNÉ.XP - Sơn mờ ngoài trời	lít	124.000	
1.183	ORNÉ.RS - Sơn mờ ngoài trời	lít	99.600	
1.184	ORNÉ Superieur - Bột trét siêu cấp	kg	9.700	
1.185	ORNÉ Qualité - Bột trét cao cấp	kg	8.400	
	SƠN YOTIS			
1.186	YOTIS Sealer - Sơn lót chống kiềm	lít	84.400	
1.187	YOTIS Interior paint - Sơn mờ trong nhà	lít	40.250	
1.188	YOTIS Exterior paint - Sơn mờ ngoài trời	lít	76.750	
1.189	YOTIS nội thất - Bột trét trong nhà	kg	6.250	
1.190	YOTIS ngoại thất - Bột trét ngoài trời	kg	7.350	
1.191	D'ACKIM nội thất - Bột trét kinh tế trong nhà	kg	5.000	
1.192	D'ACKIM ngoại thất - Bột trét kinh tế ngoài trời	kg	5.425	
	SƠN UNTRA PAINT VIỆT NAM			
1.193	Sơn nước ngoại thất bóng siêu bóng cao cấp	lít	290.910	Lon 5 lít
1.194	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	lít	228.280	Thùng 18 lít
1.195	Sơn nước nội thất bóng cao cấp	lít	167.680	Thùng 18 lít
1.196	Sơn lót gốc dầu nội & ngoại thất cao cấp	lít	190.910	Lon 5 lít
1.197	Sơn lót công nghệ nano ngoại thất cao cấp	lít	150.000	Thùng 18 lít
1.198	Sơn lót công nghệ nano nội thất cao cấp	lít	118.180	Thùng 18 lít
1.199	Sơn chống thấm cao cấp	lít	171.720	Thùng 18 lít
1.200	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	8.860	Bao 40kg
1.201	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	7.500	Bao 40kg
	SƠN APG - NaNo 8* - Công ty TNHH XD-PT Phúc Hưng - ĐT: 0933803689			
1.202	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	6.568	Bao 40kg
1.203	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	7.750	Bao 40kg
1.204	Sơn mịn nội thất siêu kinh tế - KT68	kg	10.068	Thùng 23kg
1.205	Sơn mịn nội thất - KT100	kg	13.455	Thùng 23kg
1.206	Sơn mịn ngoại thất siêu kinh tế - K2	kg	13.932	Thùng 22kg
1.207	Sơn lót chống kiềm nội thất - S1	kg	28.636	Thùng 22kg
1.208	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1	kg	45.409	Thùng 22kg
1.209	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88	kg	38.545	Thùng 22kg
1.210	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1	kg	42.227	Thùng 22kg
1.211	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1	kg	90.864	Thùng 19,5kg
1.212	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2	kg	59.955	Thùng 22kg
1.213	Sơn mịn ngoại thất cao cấp cao cấp - G2	kg	43.591	Thùng 22kg
1.214	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2	kg	101.500	Thùng 19,5kg
1.215	Sơn chống thấm cao cấp - CT99	kg	63.591	Thùng 19,5kg
1.216	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88	kg	39.500	Lon 5,2kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.217	Keo phủ bóng - Clear	kg	24.455	Lon 5kg
	Sơn Nhân Hòa - ĐT: 0917 105 111			
	Dòng Plastikote			
1.218	Bột trét tường nội thất	kg	7.088	
1.219	Bột trét tường ngoại thất	kg	9.068	
1.220	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	1.222.600	Thùng 18 lít
1.221	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.222	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.899.100	Thùng 18 lít
1.223	Sơn nội thất (màu đậm)	thùng	2.010.800	Thùng 18 lít
1.224	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	2.899.100	Thùng 18 lít
1.225	Sơn ngoại thất (màu đậm)	thùng	3.403.500	Thùng 18 lít
	Dòng Somic			
1.226	Bột trét tường nội thất	kg	5.793	
1.227	Bột trét tường ngoại thất	kg	7.884	
1.228	Sơn lót chống kiềm nội thất	thùng	890.000	Thùng 18 lít
1.229	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1.499.100	Thùng 18 lít
1.230	Sơn nội thất (màu chuẩn)	thùng	1.044.500	Thùng 18 lít
1.231	Sơn ngoại thất (màu chuẩn)	thùng	1.617.300	Thùng 18 lít
1.232	Sơn ngoại thất (màu màu đặc biệt)	thùng	2.009.900	Thùng 18 lít
1.233	Sơn chống thấm CT-11A	kg	97.200	
1.234	Sơn dầu chống rỉ sét	kg	49.000	
1.235	Sơn dầu	kg	82.700	
	Sơn Ryocom - Cty CP Dầu khí Quốc tế Hoàng Gia - ĐT: 0286 2746 419			
1.236	Sơn nội thất cao cấp	Thùng	771.800	Thùng 23kg
1.237	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	1.166.400	Thùng 23kg
1.238	Sơn siêu trắng trần	Thùng	1.225.500	Thùng 22kg
1.239	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	2.182.700	Thùng 22kg
1.240	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.043.600	Thùng 20kg
1.241	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	Thùng	3.591.800	Thùng 20kg
1.242	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng	1.809.100	Thùng 23kg
1.243	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	3.543.600	Thùng 20kg
1.244	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	4.093.600	Thùng 20kg
1.245	Sơn lót trong nhà	Thùng	1.347.300	Thùng 22kg
1.246	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	1.870.000	Thùng 22kg
1.247	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	2.413.600	Thùng 22kg
1.248	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.056.400	Thùng 22kg
1.249	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	Thùng	2.655.500	Thùng 22kg
1.250	Sơn chống thấm đa năng	Thùng	2.700.000	Thùng 20kg
1.251	Sơn phủ bóng	Lon	1.012.700	Lon 5kg
1.252	Bột bả cao cấp dùng trong nhà	Bao	362.700	Bao 40kg

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.253	Bột bả cao cấp dùng ngoài nhà	Bao	480.000	Bao 40kg
	Sơn Ninza (Công ty TNHH SX TM XNK Sakura)			
1.254	Sơn nội thất Eco - Interior	Thùng	890.000	Thùng 23,5kg
1.255	Sơn nội thất cao cấp Cleanly	Thùng	2.210.000	Thùng 19,7kg
1.256	Sơn nội thất cao cấp Nano Clear	Thùng	2.540.000	Thùng 19,7kg
1.257	Sơn nội thất bóng ngọc trai Soft Pearl	Thùng	3.080.000	Thùng 19,7kg
1.258	Sơn ngoại thất Eco - Exterior	Thùng	1.907.000	Thùng 23,5kg
1.259	Sơn ngoại thất Sun - Fast	Thùng	2.580.000	Thùng 19,7kg
1.260	Sơn ngoại thất Ultra - Sheen	Thùng	3.356.000	Thùng 19,7kg
1.261	Sơn ngoại thất Nano - Sheen	Thùng	1.100.000	Thùng 5,8kg
1.262	Sơn ngoại thất Platinum	Thùng	1.533.000	Thùng 5,5kg
1.263	Chống kèm nội thất - Primer Sealer for Int	Thùng	1.960.000	Thùng 20kg
1.264	Lót ngoại thất cao cấp - Nano Primer Sealer	Thùng	2.600.000	Thùng 20kg
1.265	Lót ngoại thất siêu hạng Platinum Primer Sealer	Thùng	3.160.000	Thùng 20kg
1.266	Chống thấm pha màu Nano Gold	Thùng	3.270.000	Thùng 19,7kg
1.267	Chống thấm pha xi măng WT 11A	Thùng	2.206.000	Thùng 20kg
1.268	Bột trét Eco 2 in 1 xanh	Bao	225.000	Bao 40kg
1.269	Bột trét cao cấp Nano	Bao	255.000	Bao 40kg
1.270	Bột trét ngoại thất siêu hạng Platinum	Bao	295.000	Bao 40kg
	Sơn Infor (Công ty CP DV phân phối sơn Sài Gòn)			
1.271	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	Kg	10.550	
1.272	Bột bả chống thấm Infor	Kg	12.550	
1.273	Sơn nội thất Infor E200 Plus	Kg	29.826	
1.274	Sơn nội thất cao cấp Infor E300	Kg	55.130	
1.275	Sơn Infor siêu trắng	Kg	59.130	
1.276	Sơn Infor lót kèm nội thất cao cấp	Kg	72.272	
1.277	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-5000	Kg	153.571	
1.278	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E-7000	kg	180.255	
1.279	Infor sơn bóng nội thất nano	kg	228.269	
1.280	Infor sơn ngoại thất cao cấp E 500	kg	77.931	
1.281	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E 8000	kg	199.785	
1.282	Sơn Infor lót kèm ngoại thất cao cấp	kg	112.169	
1.283	Infor lót kèm ngoại nano	kg	174.487	
1.284	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	kg	249.230	
1.285	Infor bóng clear	kg	143.028	Phủ bóng, bảo vệ màu
1.286	Infor chống thấm màu	kg	131.836	Chống thấm nhiều màu
1.287	Infor chống thấm xi măng	kg	132.604	Chống thấm đa năng
	Nhựa đường nhũ tương (Cty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Bình Dương)			Giá giao tại kho
1.288	Phân tách nhanh CRS-1	kg	11.300	
1.289	Nhũ tương Polyme CRS-1P	kg	18.000	
1.290	Phân tách nhanh CRS-2	kg	13.100	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.291	Phân tách chậm CSS-1	kg	13.500	
1.292	Phân tách chậm CSS-1h	kg	13.100	
1.293	Nhựa đường lỏng MC70	kg	18.200	
1.294	Nhựa đường lỏng RC70	kg	18.700	
1.295	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	kg	14.200	
1.296	Nhựa đường 60/70 (phuy)	kg	15.200	
	Nhựa đường Petrolimex (Nhà máy nhà bè)			Giá giao tại kho
1.297	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	12.500	
1.298	Nhựa đường phuy 60/70	kg	13.900	
1.299	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	kg	11.400	
1.300	Nhựa đường nhũ tương CRS2	kg	12.600	
1.301	Nhựa đường Polime PMB I	kg	18.000	
1.302	Nhựa đường Polime PMB III	kg	18.200	
1.303	Nhựa đường lỏng MC	kg	17.600	
	Nhựa đường BachChambard (Nhà máy Long An)			Giá giao tại Tiền Giang
1.304	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-1	kg	10.000	
1.305	Nhũ tương phân tích nhanh CRS-2	kg	10.500	
1.306	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1	kg	10.200	
1.307	Nhũ tương phân tích chậm CSS-1h	kg	11.200	
1.308	Nhũ tương Polyme CRS-1p	kg	13.100	
1.309	Nhựa lót thấm bảm MC30	kg	16.100	
1.310	Nhựa lót thấm bảm MC70	kg	16.400	
1.311	Nhựa lót thấm bảm RC70	kg	16.300	
1.312	Nhựa đường 60/70 Shell Singapo	kg	11.500	
1.313	Nhựa đường 60/70 Polyme	kg	14.100	
	Nhựa ADCo			
1.314	Nhựa đường Polime PMB III	kg	16.200	
1.315	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	11.500	
1.316	Nhựa đường pha dày MC70	kg	15.700	
1.317	Nhũ tương CRS1	kg	9.500	
1.318	Nhũ tương CSS1h	kg	9.900	
	Xăng dầu Petrolimex			
1.319	Xăng RON 95-III	lít	19.027	
1.320	Xăng sinh học E5 RON 92-II	lít	17.845	
1.321	Dầu diesel (DO 0,05S-II)	lít	14.938	
1.322	Dầu hoả	lít	14.112	
	II - TRUNG TÂM HUYỆN CÁI BÈ			
1.323	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xả lan
1.324	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.325	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.326	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.327	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.328	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.329	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	372.900	"
1.330	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.331	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.332	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.332	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.333	Đá 4x6	m3	349.000	"
	Vật liệu thông thường khác			Giá tại bãi
1.334	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	
1.335	Cát vàng ML 1.2 ÷ 1.4	m3	140.000	
1.336	Đá 1x2 xám	m3	280.000	
	Xi măng các loại			
1.337	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	80.909	
1.338	Xi măng Nghi Sơn PCB40 dân dụng	bao	76.364	
1.339	Xi măng Công Thanh PCB40 dân dụng	bao	72.273	
1.340	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.341	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.342	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.545	
	Gạch xây			
1.343	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.150	
1.344	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
	Thép Miền Nam			
1.345	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	13.045	
1.346	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	13.000	
1.347	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.847	
1.348	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.703	
1.349	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.698	
1.350	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.684	
1.351	Kẽm buộc	kg	20.000	
1.352	Đinh các loại	kg	20.000	
	III - TRUNG TÂM HUYỆN CAILẬY			
1.353	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xả lan
1.354	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.355	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.356	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.357	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.358	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.359	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.360	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.361	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.362	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.363	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.364	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Út Bướm, đt: 0903993157)			Giá tại bãi
1.365	Cát san nền (chở xe)	m3	109.091	
1.366	Cát vàng xây tô	m3	136.364	
1.367	Đá 1x2 đen	m3	254.545	
1.368	Đá 0x4 đen	m3	236.364	
	Xi măng các loại			
1.369	Xi măng Hà Tiên PCB 40	bao	80.909	
1.370	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB 40	bao	76.364	
1.371	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.372	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam			
1.373	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	13.045	
1.374	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	13.000	
1.375	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	13.500	
1.376	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.703	
1.377	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.698	
1.378	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.684	
	Gạch xây			
1.379	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	
	IV - TRUNG TÂM THỊ XÃ CAILẬY			
1.380	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	114.600	Giao tại xả lan
1.381	Cát ML 2.0	m3	377.800	Giao tại bãi
1.382	Cát ML 1.8	m3	286.900	"
1.383	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	250.000	"
1.384	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	336.700	"
1.385	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	313.700	"
1.386	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	371.000	"
1.387	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	418.700	"
1.388	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	363.700	"
1.389	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	316.700	"
1.390	Đá hộc 20x30	m3	318.700	"
1.391	Đá 4x6	m3	347.200	"
	Vật liệu thông thường khác (Cửa hàng VLXD Châu Nguyên, Phường 5, đt: 0796111190)			Giá tại bãi
1.392	Cát san nền (chở xe)	m3	95.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.393	Cát vàng bê tông	m3	200.000	
1.394	Cát ML 1,2÷1,3	m3	150.000	
1.395	Đá 0x4 đen loại 1	m3	240.000	
	Xi măng các loại			
1.396	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	80.909	
1.397	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	bao	76.364	
1.398	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.399	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.400	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.500	
	Thép Miền Nam			
1.401	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	13.045	
1.402	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	13.000	
1.403	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	13.500	
1.404	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.703	
1.405	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.698	
1.406	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.684	
1.407	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.685	
1.408	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.687	
1.409	Thép cây vằn Ø 22	kg	12.685	
1.410	Thép cây vằn Ø 25	kg	12.698	
1.411	Thép cây vằn Ø 28	kg	12.941	
	Gạch xây			
1.412	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui)	viên	1.000	
	V - HUYỆN CHÂU THÀNH (xã Long Định)			
1.413	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xà lan
1.414	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.415	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.416	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.417	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.418	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.419	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"
1.420	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.421	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.422	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.423	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.424	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại			Giá tại bãi
1.425	Cát san nền (chở xe)	m3	100.000	
1.426	Cát vàng mịn	m3	135.000	
1.427	Đá 1x2 đen	m3	280.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Xi măng các loại			
1.428	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	80.909	
1.429	Xi măng Nghi Sơn dân dụng	bao	76.400	
1.430	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.431	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.432	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Thép Miền Nam			
1.433	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	13.045	
1.434	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	13.000	
1.435	thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	13.500	
1.436	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.847	
1.437	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.703	
1.438	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.698	
1.439	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.684	
1.440	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.685	
1.441	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.687	
	Gạch xây			
1.442	Gạch xây Tuynel 8x8x18 Tiền Giang	viên	1.100	
1.443	Gạch xây Tuynel 4x8x18 Tiền Giang	viên	950	
	VI - HUYỆN CHỢ GẠO (Thị trấn Chợ Gạo)			
	Xi măng các loại			
1.444	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	80.909	
1.445	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
1.446	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.447	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Cát, đá các loại			
1.448	Cát vàng hạt nhỏ	m3	200.000	
1.449	Cát san nền (chở xe)	m3	130.000	
1.450	Đá 1x2 xanh	m3	430.000	
1.451	Đá 0x4 thường	m3	300.000	
	Thép Miền Nam			
1.452	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	13.045	
1.453	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	13.000	
1.454	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.847	
1.455	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.703	
1.456	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.698	
1.457	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.684	
	Gạch xây			
1.458	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng Phát)	viên	1.200	
1.459	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Tân Uyên Bình Dương)	viên	1.250	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.460	Cừ tràm L=3m, gốc $\geq \varnothing 70$ ngọn 3,0cm	m	7.000	
1.461	Cừ tràm L=3 m, gốc $\geq \varnothing 75$ ngọn 3,5cm	m	8.000	
1.462	Cừ tràm L=4 m, gốc $\geq \varnothing 7,5$ ngọn 3,5cm	m	8.500	
1.463	Cừ tràm L=4 m, gốc $\geq \varnothing 80$ ngọn 4cm	m	9.500	
1.464	Cừ tràm L=4,7 m, gốc $\geq \varnothing 80$ ngọn 4cm	m	9.500	
	VII - TRUNG TÂM THỊ XÃ GÒ CÔNG			
	Xi măng các loại			
1.465	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 (bao bì PK)	bao	80.900	
1.466	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40 đa dụng	bao	78.200	
1.467	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	76.400	
1.468	Xi măng Tây Đô Export PCB40	bao	78.200	
1.469	Xi măng Tây Đô Export PCB40 cao cấp	bao	84.600	
1.470	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.471	Cát vàng to Tân Châu	m ³	300.000	
1.472	Cát vàng nhỏ Tân Châu	m ³	209.000	
1.473	Cát san nền (chở xe)	m ³	164.000	
1.474	Đá 0x4 đen	m ³	273.000	
1.475	Đá 4x6 đen	m ³	318.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.476	Thép tròn trơn cuộn $\varnothing 6$	kg	13.045	
1.477	Thép tròn trơn cuộn $\varnothing 8$	kg	13.000	
1.478	Thép tròn trơn cuộn $\varnothing 10$	kg	13.500	
1.479	Thép cây vằn $\varnothing 12$	kg	12.703	
1.480	Thép cây vằn $\varnothing 14$	kg	12.698	
1.481	Thép cây vằn $\varnothing 16$	kg	12.684	
1.482	Thép cây vằn $\varnothing 18$	kg	12.685	
1.483	Thép cây vằn $\varnothing 20$	kg	12.687	
1.484	Thép cây vằn $\varnothing 22$	kg	12.685	
1.485	Thép cây vằn $\varnothing 25$	kg	12.698	
1.486	Thép cây vằn $\varnothing 28$	kg	12.941	
1.487	Thép cây vằn $\varnothing 32$	kg	12.958	
	Gạch xây			
1.488	Gạch Tuynel 8x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
1.489	Gạch Tuynel 4x8x18 (Ngọc Quy Tiền Giang)	viên	1.000	
	VIII - TRUNG TÂM HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1.490	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	77.500	
1.491	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao	80.909	
1.492	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB đa dụng	bao	76.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.493	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	73.860	
1.494	Xi măng PCB40 Tây Đô Export	bao	78.200	
1.495	Xi măng PCB40 Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
1.496	Xi măng FICO PCB40	bao	77.273	
	Cát, đá, gạch các loại			
1.497	Cát vàng to Tân Châu	m3	335.000	
1.498	Cát vàng nhỏ	m3	245.000	
1.499	Cát san nền (chở xe)	m3	175.000	
1.500	Đá 1x2 loại2	m3	390.000	
1.501	Đá 4x6 loại2	m3	355.000	
1.502	Đá 0x4 đen	m3	285.000	
1.503	Đá mi sàn 0,5x1,6 xanh	m3	430.000	
1.504	Đá mi sàn 0,5x1,0 xanh	m3	380.000	
	Thép Miền Nam (Mác thép: tròn trơn CB240-T, cây vằn: SD295, CB 300-V)			
1.505	Thép tròn trơn cuộn Ø 6 (CT3)	kg	13.045	
1.506	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	13.000	
1.507	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	13.500	
1.508	Thép cây vằn Ø 12 (SD295, CT5)	kg	12.703	
1.509	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.698	
1.510	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.684	
1.511	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.685	
1.512	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.687	
	Gạch xây			
1.513	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.070	
1.514	Gạch Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui, B.Dương)	viên	1.170	
	IX - HUYỆN GÒ CÔNG TÂY (Thị trấn Vĩnh Bình)			
	Cát, đá, gạch các loại			
1.515	Cát xây tô Tân Châu	m3	218.200	
1.516	Cát lấp Tân Châu	m3	154.500	
1.517	Đá 0x4 (Biên Hòa)	m3	290.000	
1.518	Đá mi xanh (Biên Hòa)	m3	354.550	
	Xi măng các loại			
1.519	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	80.909	
1.520	Xi măng Công Thanh PCB40	bao	80.909	
1.521	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.522	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	78.000	
1.523	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	77.500	
1.524	Xi măng Acifa PCB40	bao	71.000	
1.525	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.526	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Gạch xây			
1.527	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Đồng tâm 17)	viên	1.100	
1.528	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18 (Ngọc Qui -TG)	viên	1.000	
	X - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG			
	Xi măng các loại			
1.529	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	82.730	
1.530	Xi măng Cẩm Phả PCB40	bao	80.000	
1.531	Xi măng PCB40 (Cty CP Xi măng Hà Tiên)	bao	78.500	
1.532	Xi măng Acifa PCB40	bao	72.000	
1.533	Xi măng Fico PCB40	bao	77.300	
1.534	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.535	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Cát, đá các loại			
1.536	Cát vàng hạt nhỏ (Tân Châu)	m3	350.000	
1.537	Cát san nền	m3	120.000	
1.538	Đá 0x4 xanh (Biên Hòa)	m3	290.000	
	Thép Miền Nam			
1.539	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	13.345	
1.540	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	13.300	
1.541	Thép tròn trơn cuộn Ø 10	kg	13.800	
1.542	Thép cây vằn Ø 12	kg	13.003	
1.543	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.998	
1.544	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.984	
1.545	Thép cây vằn Ø 18	kg	12.985	
1.546	Thép cây vằn Ø 20	kg	12.987	
1.547	Thép cây vằn Ø 22	kg	12.985	
1.548	Thép cây vằn Ø 25	kg	12.998	
1.549	Thép cây vằn Ø 28	kg	13.241	
	Gạch xây			
1.550	Gạch xây Tuynel 8x8x18 và 4x8x18	viên	1.300	
1.551	Gạch xây 8x8x18 và 4x8x18 Tuynen (Bình Dương)	viên	1.400	
	XI - TRUNG TÂM HUYỆN TÂN PHƯỚC			
1.552	Cát san nền - TCVN 9436: 2012, 4447 : 2012 và AASHTO M145-91	m3	109.100	Giao tại xà lan
1.553	Cát ML 2.0	m3	360.500	Giao tại bãi
1.554	Cát ML 1.8	m3	269.600	"
1.555	Đất đắp - TCVN 9436 : 2012, 4447 : 2012	m3	225.000	"
1.556	Đá cấp phối 0x4 sàng 25 - TCVN 8859: 2011	m3	308.000	"
1.557	Đá cấp phối 0x4 sàng 37,5 - TCVN 8859: 2011	m3	285.000	"
1.558	Đá 1x2 - TCVN 7570: 2006	m3	344.200	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.559	Đá 1x2 sàng 22 ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	390.000	"
1.560	Đá mi sàng ly tâm - TCVN 8819: 2011	m3	335.000	"
1.561	Đá mi - TCVN 8819: 2011	m3	288.000	"
1.562	Đá hộc 20x30	m3	290.000	"
1.563	Đá 4x6	m3	320.400	"
	Cát, đá các loại (Cửa hàng VLXD Tân Thuận Phát, TT. Mỹ Phước, đt: 0945 157 772)			Giá tại bãi
1.564	Đá 0x4 đen	m3	250.000	
1.565	Đá 0x4 xám	m3	280.000	
1.566	Cát vàng xây, tô (Vĩnh Long)	m3	200.000	
1.567	Cát đen (san lấp)	m3	100.000	
	Xi măng các loại			
1.568	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao	80.909	
1.569	Xi măng Nghi Sơn dân dụng PCB40	bao	76.400	
1.570	Xi măng Fico PCB40	bao	77.273	
1.571	Xi măng Tây Đô Export	bao	78.200	
1.572	Xi măng Tây Đô Export cao cấp	bao	84.600	
	Gạch các loại			
1.573	Gạch xây 8x8x18 (Vĩnh Long)	viên	900	
1.574	Gạch xây 8x8x18 (Biên Hòa)	viên	1.000	
1.575	Gạch xây Tuynel 8x8x18 (Tiền Giang)	viên	1.000	
	Thép Miền Nam			
1.576	Thép tròn trơn cuộn Ø 6	kg	13.045	
1.577	Thép tròn trơn cuộn Ø 8	kg	13.000	
1.578	Thép cây vằn Ø 10	kg	12.847	
1.579	Thép cây vằn Ø 12	kg	12.703	
1.580	Thép cây vằn Ø 14	kg	12.698	
1.581	Thép cây vằn Ø 16	kg	12.684	
	XII - CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC			
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Sản xuất gạch Nam Việt (NAVIS)			Giá giao đến công trình
1.582	Gạch thẻ 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1.500	"
1.583	Gạch ống 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1.600	"
1.584	Gạch ống 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1.800	"
1.585	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	8.500	"
1.586	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	9.500	"
1.587	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	13.500	"
1.588	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	15.000	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty CP Gạch VINA (Tân Uyên-Bình Dương)			Giá giao tại nhà máy
1.589	Gạch đặc 4x8x18 (7,5MPa)	viên	1.170	"
1.590	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (5,0MPa)	viên	1.350	"
1.591	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (7,5MPa)	viên	1.450	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.592	Gạch Hourdis 40x20x15 (5,0MPa)	viên	11.907	"
1.593	Gạch Hourdis 40x20x15 (7,5MPa)	viên	13.230	"
1.594	Gạch Block 10x20x40 (5,0MPa)	viên	7.155	"
1.595	Gạch Block 10x20x40 (7,5MPa)	viên	7.950	"
1.596	Gạch Block 20x20x40 (5,0MPa)	viên	11.610	"
1.597	Gạch Block 20x20x40 (7,5MPa)	viên	12.900	"
	Gạch xi măng cốt liệu - Cty Hữu Quế - ĐT: 0273 3872710			Giao tại Mỹ Tho
1.598	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.500	xe 8 tấn lưu thông được
1.599	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M50	viên	1.409	
1.600	Gạch bê tông 2 lỗ 4x8x18 M75	viên	1.182	
	Gạch block bê tông khí chưng áp (AAC) và sản phẩm phụ trợ (Cty CP Gạch Khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà phân phối An Đồng, chị Phương 0939117827)			Khu vực Tiền Giang
1.601	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC), Eblock - Rn =3,5Mpa Quy cách 600x200 dày 75mm, 80mm, 100mm, 200mm	m3	1.450.000	
1.602	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC), Eblock - Rn =5Mpa Quy cách 600x200 dày 75mm, 80mm, 100mm,	m3	1.540.910	
1.603	Gạch bê tông khí chưng áp (AAC), Eblock - Rn =7,5Mpa Quy cách 600x200 dày 75mm, 80mm, 100mm, 200mm	m3	1.722.730	
1.604	Vữa xây chuyên dụng (50kg/bao)	kg	3.360	
1.605	Vữa tô chuyên dụng (50kg/bao)	kg	3.180	
1.606	Foam bọt chèn khe (Chai 750ml)	cái	77.270	
1.607	Bass neo tường	cái	3.640	
1.608	Lưới thủy tinh	m	10.910	
	Gạch bê tông cốt liệu (Cty TNHH MTV Xây lắp An Giang - Nhà phân phối An Đồng, chị Phương 0939117827)			Giao tại khu vực Mỹ Tho + 20km
1.609	Gạch bê tông đặc 4x8x18 M100	viên	1.273	
1.610	Gạch bê tông đặc 5x10x19 M100	viên	1.364	
1.611	Gạch bê tông 2 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.364	
1.612	Gạch bê tông 4 lỗ 8x8x18 M75	viên	1.545	
1.613	Gạch bê tông 3 lỗ 10x19x39 M75	viên	7.273	
1.614	Gạch bê tông 3 lỗ 19x19x39 M75	viên	11.818	
1.615	Gạch bê tông 3 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.616	Gạch bê tông 4 lỗ 9x9x19 M75	viên	1.455	
1.617	Gạch bê tông đặc 4,5x9x19 M100	viên	1.364	
	Công ty CP Vật liệu xanh Đại Dũng (Lô D7b-1, đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh - ĐT: 093 889 1111) giao tại: Thị xã Gò Công, Gò Công Đông, Gò Công Tây, Tp. Mỹ Tho			Giao tại khu vực Cai Lậy, Cái Bè cộng thêm:
1.618	Gạch Block SUNKO (390x190x190) M75	viên	15.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.619	Gạch Block SUNKO (390x90x190) M75	viên	8.182	273
1.620	Gạch Block SUNKO (390x190x150) M75	viên	13.636	455
1.621	Gạch Block SUNKO (390x90x150) M75	viên	7.545	182
1.622	Gạch Block SUNKO (400x200x200) M75	viên	15.455	455
1.623	Gạch Block SUNKO (400x100x200) M75	viên	8.545	273
1.624	Gạch 4 lỗ SUNKO (180x80x80) M75	viên	1.727	
1.625	Gạch đặc SUNKO (180x80x40) M75	viên	1.364	
1.626	Gạch 4 lỗ DDG (180x80x80) M75	viên	1.727	45
1.627	SUNKO 170x150 W3H6 M75 (390x170x150)	viên	12.909	364
1.628	SUNKO 170x150 W4H8 M75 (390x170x150)	viên	13.182	455
1.629	SUNKO 150x150 W3H6 M75 (390x150x150)	viên	12.000	364
1.630	SUNKO 120x150 W3H4 M75 (390x120x150)	viên	10.636	273
1.631	SUNKO 80x150 W3H4 M75 (390x80x150)	viên	7.909	182
1.632	SUNKO 80x150 S M75 (390x80x150)	viên	9.000	
1.633	SUNKO 80x40 S M100 (180x80x40)	viên	1.409	45
1.634	Gạch bê tông tự chèn chữ nhật (200*100*80)	viên	5.909	
1.635	Gạch tự chèn con sâu (200x100x60)	viên	6.364	
1.636	Gạch bông gió (390*260*80)	viên	16.636	
	Gạch bê tông nhẹ HIDICO			
1.637	BLOCK bê tông bọt (8x20 - 10x20 - 15x20 -	m3	1.600.000	
1.638	Vữa xây HIDICO -BTN (50kg/bao)	bao	177.300	
1.639	Bay xây răng cưa cải tiến tường 100	cái	63.600	
1.640	Bay xây răng cưa cải tiến tường 200	cái	81.800	
1.641	Bát neo tường 100	cái	3.600	
1.642	Bát neo tường 200	cái	5.500	
	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT			
	Công ty TNHH XNK Phú Thành Phát - ĐT: 028 6660 3482			Giao đến công trình khu vực Tiền Giang
1.643	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 12	m2	8.455	12A kN/m
1.644	Vải địa kỹ thuật không dệt ART 25	m2	16.909	25A kN/m
1.645	Vải địa kỹ thuật dệt GET 20	m2	22.273	
1.646	Màng chống thấm	m2	40.000	HDPE HSE 1,0mm
1.647	Màng chống thấm	m2	59.545	HDPE HSE 1,5mm
1.648	Màng chống thấm	m2	79.091	HDPE HSE 2,0mm
	Công ty TNHH XNK Thái Châu - ĐT: 028 6296 6260			
1.649	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12	m2	8.100	12kN - 4m x 200m
1.650	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25	m2	17.000	25kN - 4m x 125m
1.651	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20	m2	24.000	200/50kN - 3,6m x 500m
1.652	Bắc thấm APT - T7A	m	3.500	300m
1.653	Bắc thấm APT - T9	m	4.000	225m
1.654	Bắc thấm ngang T200	m	24.091	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Công ty CP Vật tư công trình Hưng Phú - ĐT: 028 3810 3407			
1.655	Vải địa kỹ thuật không dệt ART7	m2	7.091	Khổ vải 4m x dài 250m
1.656	Vải địa kỹ thuật không dệt ART9	m2	8.000	Khổ vải 4m x dài 250m
1.657	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12 12KN/m	m2	7.545	Khổ vải 4m x dài 225m
1.658	Vải địa kỹ thuật không dệt ART14	m2	11.273	Khổ vải 4m x dài 175m
1.659	Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	m2	12.182	Khổ vải 4m x dài 175m
1.660	Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	m2	15.455	Khổ vải 4m x dài 125m
1.661	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25 25KN/m	m2	16.818	Khổ vải 4m x dài 225m
1.662	Vải địa kỹ thuật dệt Get20 200/50kN	m2	23.000	Khổ vải 3,5m x dài 200m
1.663	Bắc thăm đứng VID75	m	2.909	Cuộn dài 300
1.664	Bắc thăm ngang Rid 200	m	23.636	
	Công ty Teinco - ĐT: 024 3858 5959			
1.665	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 24	m2	8.091	12 kN/m
1.666	Vải địa kỹ thuật không dệt VNT 50	m2	15.909	25 kN/m
1.667	Vải địa kỹ thuật Get 20	m2	23.000	200/50 kN/m
1.668	Bắc thăm đứng VID75	m	3.155	
1.669	Bắc thăm ngang Rid 200	m	24.091	
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO			
	Bê tông tươi (bê tông trộn sẵn, với độ sụt: 10 ± 2)			
1.670	Bê tông mác 100	m3	1.078.000	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình (vị trí công trình thuận tiện và đảm bảo cho xe vận chuyển bê tông có tải trọng tối thiểu 25 tấn vào được)
1.671	Bê tông mác 150	m3	1.133.000	
1.672	Bê tông mác 200	m3	1.210.000	
1.673	Bê tông mác 250	m3	1.287.000	
1.674	Bê tông mác 300	m3	1.364.000	
1.675	Bê tông mác 350	m3	1.441.000	
1.676	Độ sụt tăng lên 12±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	30.000	
1.677	Độ sụt tăng lên 14±2cm thì đơn giá bê tông cộng thêm	m3	60.000	
1.678	Bơm bê tông ≥ 20m³ /đợt	m3	85.000	
1.679	Bơm bê tông < 20m³ /đợt	đợt	2.500.000	
	Phụ gia tạo cường độ sớm Daracem 100, cường độ 07 ngày			
1.680	Bê tông mác 200	m3	66.000	
1.681	Bê tông mác 250	m3	77.000	
1.682	Bê tông mác 300	m3	88.000	
1.683	Bê tông mác 350	m3	99.000	
	Phụ gia chống thấm Plastocrete N			
1.684	Bê tông mác 200	m3	99.000	
1.685	Bê tông mác 250	m3	110.000	
1.686	Bê tông mác 300	m3	121.000	
1.687	Bê tông mác 350	m3	143.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
	Cọc vuông bê tông cốt thép (cường độ bê tông mác 30MPa), thép chủ loại AII			Khu vực TP Mỹ Tho
1.688	Tiết diện 20x20cm, L=8m (thép chủ 4D14; thép đai	md	220.000	bên mua cầu xuống
1.689	Tiết diện 25x25cm, L=8m (thép chủ 4D16; thép đai	md	315.000	"
1.690	Tiết diện 25x25cm, L=11,8m (thép chủ 4D18; thép đai	md	325.000	"
1.691	Tiết diện 30x30cm, L=8m (thép chủ 4D18; thép đai	md	425.000	"
1.692	Tiết diện 30x30cm, L=11,8m (thép chủ 4D20; thép đai	md	435.000	"
1.693	Tiết diện 35x35cm, L=8m (thép chủ 4D20; thép đai	md	540.000	"
1.694	Tiết diện 35x35cm, L=11,8m (thép chủ 4D22; thép đai	md	550.000	"
	Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực loại A (cường độ bê tông mác 60MPa), L= 12 mét			Trọng tải
1.695	Cọc D300, thành dày 60mm (thép chủ 6D7.1; thép đai	md	255.000	R _{lv} =50 tấn; R _{gh} =100 tấn
1.696	Cọc D350, thành dày 65mm (thép chủ 7D7.1; thép đai	md	310.000	R _{lv} =60 tấn; R _{gh} =120 tấn
1.697	Cọc D400 thành dày 80mm (thép chủ 10D7.1; thép đai	md	415.000	R _{lv} =80 tấn; R _{gh} =160 tấn
	Cọc ván BTCT dự ứng lực (cường độ bê tông mác 60MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.698	Cọc ván W300-A (cáp cường độ cao 10D12.7), L=10m	md	1.020.000	bên mua cầu xuống
1.699	Cọc ván W350-A (cáp cường độ cao 14D12.7), L=12m	md	1.243.000	"
1.700	Cọc ván W400-A (cáp cường độ cao 16D12.7), L=13m	md	1.380.000	"
1.701	Cọc ván W500-A (cáp cường độ cao 16D15.2), L=15m	md	1.737.000	"
1.702	Cọc ván W600-A (cáp cường độ cao 20D15.2), L=17m	md	1.974.000	"
	Dầm BTCT dự ứng lực-Giao thông nông thôn (cường độ bê tông mác 60MPa)			Giao tại nhà máy
1.703	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải 3.5Tf	md	705.000	"
1.704	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải 3.5Tf	md	800.000	"
1.705	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.020.000	"
1.706	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải 3.5Tf	md	1.040.000	"
1.707	Dầm I 280 , L = 6 ÷ 9m. Cấp tải H8	md	690.000	"
1.708	Dầm I 400 , L = 9 ÷ 12m. Cấp tải H8	md	800.000	"
1.709	Dầm I 500 , L = 12 ÷ 15m. Cấp tải H8	md	960.000	"
1.710	Dầm I 650 , L = 16 ÷ 18m. Cấp tải H8	md	995.000	"
1.711	Dầm I 550 , L = 12,5m. Cấp tải HL93	md	1.600.000	"
1.712	Dầm I 700 , L = 18,6m. Cấp tải HL93	md	1.980.000	"
	Công hợp theo công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, sử dụng thép chủ cường độ AII)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.713	Công hợp rung ép 1000x1000mm, L=1,2m	m	3.047.200	bên mua cầu xuống

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.714	Cổng hộp rung ép 1200x1200mm, L=1,2m	m	3.574.300	"
1.715	Cổng hộp rung ép 1600x1600mm, L=1,2m	m	6.056.100	"
1.716	Cổng hộp rung ép 2000x2000mm, L=1,2m	m	9.063.400	"
1.717	Cổng hộp rung ép 2500x2500mm, L=1,2m	m	13.465.300	"
1.718	Cổng hộp rung ép 3000x3000mm, L=1,2m	m	19.827.600	"
1.719	Joint cổng hộp 1000x1000mm	cái	58.650	"
1.720	Joint cổng hộp 1200x1200mm	cái	67.850	"
1.721	Joint cổng hộp 1600x1600mm	cái	103.500	"
1.722	Joint cổng hộp 2000x2000mm	cái	124.200	"
1.723	Joint cổng hộp 2500x2500mm	cái	155.250	"
1.724	Joint cổng hộp 3000x3000mm	cái	185.150	"
	Cổng BTĐS công nghệ quay ép & rung ép của CHLB Đức (cường độ bê tông mác M300, lưới thép cường độ cao)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.725	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	254.800	bên mua cầu xuống
1.726	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	311.900	"
1.727	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	413.800	"
1.728	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	468.800	"
1.729	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	621.800	"
1.730	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	708.600	"
1.731	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.102.100	"
1.732	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại vĩa hè)	m	1.775.100	"
1.733	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	2.309.200	"
1.734	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại vĩa hè)	m	3.558.100	"
1.735	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	259.900	"
1.736	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	327.600	"
1.737	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	420.300	"
1.738	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	491.100	"
1.739	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	669.900	"
1.740	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	792.200	"
1.741	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H10-X60)	m	1.194.600	"
1.742	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	1.982.900	"
1.743	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	2.684.300	"
1.744	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H10-X60)	m	4.100.200	"
1.745	Cổng BTĐS Ø 300, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	265.100	"
1.746	Cổng BTĐS Ø 400, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	335.700	"
1.747	Cổng BTĐS Ø 500, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	469.700	"
1.748	Cổng BTĐS Ø 600, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	528.300	"
1.749	Cổng BTĐS Ø 700, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	695.600	"
1.750	Cổng BTĐS Ø 800, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	836.800	"

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.751	Cổng BTĐS Ø 1000, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.232.400	"
1.752	Cổng BTĐS Ø 1200, L=2,5-3,0 mét (loại H30-XB80)	m	1.999.500	"
1.753	Cổng BTĐS Ø 1500, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	2.816.700	"
1.754	Cổng BTĐS Ø 2000, L=2,5 mét (loại H30-XB80)	m	4.535.400	"
1.755	Gối cổng BTĐS Ø 300	cái	62.000	"
1.756	Gối cổng BTĐS Ø 400	cái	76.000	"
1.757	Gối cổng BTĐS Ø 500	cái	98.200	"
1.758	Gối cổng BTĐS Ø 600	cái	116.400	"
1.759	Gối cổng BTĐS Ø 700	cái	123.400	"
1.760	Gối cổng BTĐS Ø 800	cái	133.400	"
1.761	Gối cổng BTĐS Ø 1000	cái	182.500	"
1.762	Gối cổng BTĐS Ø 1200	cái	243.900	"
1.763	Gối cổng BTĐS Ø 1500	cái	307.300	"
1.764	Gối cổng BTĐS Ø 2000	cái	427.800	"
1.765	Joint cao su Ø 300	cái	24.365	"
1.766	Joint cao su Ø 400	cái	29.315	"
1.767	Joint cao su Ø 500	cái	34.650	"
1.768	Joint cao su Ø 600	cái	41.910	"
1.769	Joint cao su Ø 700	cái	55.330	"
1.770	Joint cao su Ø 800	cái	60.390	"
1.771	Joint cao su Ø 1000	cái	77.770	"
1.772	Joint cao su Ø 1200	cái	94.710	"
1.773	Joint cao su Ø 1500	cái	116.160	"
1.774	Joint cao su Ø 2000	cái	164.505	"
	Cọc vuông bê tông cốt thép dự ứng lực (cường độ bê tông mác 50 MPa)			Khu vực TP Mỹ Tho
1.775	Tiết diện 20x20cm, L=6-8 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	210.000	bên mua cầu xuống
1.776	Tiết diện 25x25cm, L=6-10 mét (thép cường độ cao 4D7.1)	md	295.000	"
1.777	Tiết diện 30x30cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	410.000	"
1.778	Tiết diện 35x35cm, L=6-12 mét (thép cường độ cao 4D9.0)	md	535.000	"
	Công ty TNHH MTV Nam Phát Tiền Giang (địa chỉ áp Mỹ Thành, xã Phước Lập, huyện Tân Phước, đt: 0918316910 anh Ký)			- Giao đến chân công trình các huyện: Tân Phước, Châu Thành, Cái Bè, Cai Lậy, tx Cai Lậy.
1.779	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc $\geq \varnothing 120$, đường kính ngọn	cây	37.000	
1.780	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc $\geq \varnothing 120$, đường kính ngọn	cây	47.000	
1.781	Cừ tràm L=4,7m, đường kính gốc $\geq \varnothing 120$, đường kính ngọn $\geq \varnothing 50$	cây	49.000	
1.782	Cừ tràm L=3m, đường kính gốc $\varnothing \geq 80$, ngọn $\varnothing \geq 30$	cây	18.000	

Số thứ tự	Tên loại, quy cách vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa thuế VAT (đồng)	Ghi chú
1.783	Cừ tràm L=4m, đường kính gốc $\varnothing \geq 80$, ngọn $\varnothing \geq 35$	cây	30.000	

Ghi chú:

- Mức giá công bố trên chưa có thuế VAT để Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo, vận dụng tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình khi lập dự toán xây dựng công trình.
- Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng phù hợp với giá thị trường nhằm đảm bảo mục tiêu đầu tư và hiệu quả kinh tế.
- Trường hợp các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá này, đơn vị sử dụng xác định giá vật liệu trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp và phải đảm bảo tính cạnh tranh, đồng thời chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.
- Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị Chủ đầu tư có phản hồi về Liên sở Xây dựng - Tài chính để được hướng dẫn; Trường hợp vượt thẩm quyền sẽ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến.

Liên Sở Tài chính - Xây dựng công bố ./.

**SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Hữu Quyền

**SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Hùng